

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|-------|
| Thông tin về doanh nghiệp | 1 |
| Báo cáo của Tổng Giám đốc | 2 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 3 |
| Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DNNT) | 5 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DNNT) | 7 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DNNT) | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DNNT) | 12 |

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

| | | |
|---|---|--|
| Giấy phép Đầu tư | Số 2152/GP ngày 22 tháng 2 năm 2000 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp có thời hạn 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép. | |
| Giấy phép thành lập và hoạt động | Số 16 GP/KDBH ngày 14 tháng 7 năm 2008 và các Giấy phép điều chỉnh do Bộ Tài chính cấp để thay đổi tên Công ty, sửa đổi bổ sung các hoạt động kinh doanh của Công ty, và để tăng vốn điều lệ của Công ty. | |
| Hội đồng Thành viên | Ông Tan Hak Leh Ông Zhang Xiaoyu Ông Mitchell David New Ông Mark Konyon Ông Ian Samuel Lydall Ông Andrew Loh Tse Yeow | Chủ tịch Thành viên (từ ngày 8 tháng 4 năm 2025) Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên |
| Người đại diện theo pháp luật | Ông Andrew Loh Tse Yeow | Tổng Giám đốc |
| Kế toán trưởng | Ông Trương Võ Đăng Khoa (từ ngày 26 tháng 1 năm 2026) | |
| Trụ sở chính | Tòa nhà Saigon Centre Tháp 2, 67 Lê Lợi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | |
| Công ty kiểm toán | Công ty TNHH PwC (Việt Nam) | |

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 62. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.



Andrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CHỦ SỞ HỮU CỦA CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2025, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2026. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 62.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh Nghiệp Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Trần Thị Thanh Trúc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3047-2024-006-1
Chữ ký được ủy quyền



Trần Thị Cẩm Tú
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2713-2023-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM18078
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2025 VND | 2024 VND |
| 100 | TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 23.109.155.911.779 | 21.532.451.116.156 |
| 110 | Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.367.934.863.073 | 1.149.834.920.500 |
| 111 | Tiền | | 824.162.559.720 | 935.731.289.275 |
| 112 | Các khoản tương đương tiền | | 543.772.303.353 | 214.103.631.225 |
| 120 | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4(a) | 19.352.267.359.734 | 18.199.507.829.838 |
| 121 | Đầu tư ngắn hạn | | 19.421.230.734.104 | 18.304.217.701.795 |
| 129 | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | | (68.963.374.370) | (104.709.871.957) |
| 130 | Các khoản phải thu ngắn hạn | | 2.365.274.050.092 | 2.147.614.637.886 |
| 131 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 520.137.744.460 | 419.407.968.615 |
| 131.1 | - Phải thu về hợp đồng bảo hiểm | | 520.137.744.460 | 419.407.968.615 |
| 132 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 23.360.229.900 | 34.111.562.509 |
| 135 | Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 7(a) | 1.866.348.524.216 | 1.768.313.433.922 |
| 139 | Dự phòng phải thu khó đòi - ngắn hạn | 8(a) | (44.572.448.484) | (74.218.327.160) |
| 140 | Hàng tồn kho | | - | 1.182.670.570 |
| 141 | Hàng tồn kho | | - | 1.182.670.570 |
| 150 | Tài sản ngắn hạn khác | | 23.679.638.880 | 34.311.057.362 |
| 151 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 9(a) | 22.319.370.866 | 19.574.957.897 |
| 154 | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 10(a) | - | 12.119.613.549 |
| 158 | Tài sản ngắn hạn khác | | 1.360.268.014 | 2.616.485.916 |
| 200 | TÀI SẢN DÀI HẠN | | 51.888.079.711.427 | 46.024.157.360.733 |
| 210 | Các khoản phải thu dài hạn | | 726.349.790.901 | 594.960.684.956 |
| 212 | Trả trước cho người bán dài hạn | | 5.164.788.003 | 5.224.353.717 |
| 218 | Phải thu dài hạn khác | 7(b) | 721.185.002.898 | 591.537.934.151 |
| 218.1 | - Ký quỹ bảo hiểm | | 26.000.000.000 | 26.000.000.000 |
| 218.2 | - Phải thu dài hạn khác | | 695.185.002.898 | 565.537.934.151 |
| 219 | Dự phòng phải thu khó đòi - dài hạn | 8(b) | - | (1.801.602.912) |
| 220 | Tài sản cố định | | 7.097.419.586.834 | 7.390.363.966.313 |
| 221 | Tài sản cố định hữu hình | 11(a) | 89.685.306.230 | 115.492.380.160 |
| 222 | Nguyên giá | | 324.351.365.213 | 345.054.455.962 |
| 223 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (234.666.058.983) | (229.562.075.802) |
| 227 | Tài sản cố định vô hình | 11(b) | 7.007.734.280.604 | 7.274.871.586.153 |
| 228 | Nguyên giá | | 8.818.993.179.286 | 8.652.505.305.276 |
| 229 | Giá trị khấu hao lũy kế | | (1.811.258.898.682) | (1.377.633.719.123) |
| 230 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 12 | 32.373.223.884 | 257.791.987.926 |
| 250 | Đầu tư tài chính dài hạn | 4(b) | 43.727.435.904.162 | 37.517.986.118.175 |
| 258 | Đầu tư dài hạn khác | | 43.727.435.904.162 | 37.518.339.573.503 |
| 259 | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | | - | (353.455.328) |
| 260 | Tài sản dài hạn khác | | 304.501.205.646 | 263.054.603.363 |
| 261 | Chi phí trả trước dài hạn | 9(b) | 37.463.127.159 | 38.597.569.914 |
| 262 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 18 | 267.038.078.487 | 224.457.033.449 |
| 270 | TỔNG TÀI SẢN | | 74.997.235.623.206 | 67.556.608.476.889 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm | |
|------------|--|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | 2025 VND | 2024 VND |
| 300 | NỢ PHẢI TRẢ | | 59.625.347.947.365 | 52.365.293.411.738 |
| 310 | Nợ ngắn hạn | | 3.943.226.159.070 | 3.196.326.410.365 |
| 312 | Phải trả người bán ngắn hạn | | 1.557.479.498.893 | 1.332.601.073.002 |
| 312.1 | - Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 13(a) | 1.544.025.585.163 | 1.307.144.594.541 |
| 312.2 | - Phải trả khác cho người bán | 13(b) | 13.453.913.730 | 25.456.478.461 |
| 314 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 10(b) | 139.813.420.347 | 13.633.352.089 |
| 315 | Phải trả người lao động | | 30.910.480.437 | 29.992.343.599 |
| 316 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 14 | 1.321.835.964.010 | 1.100.314.780.006 |
| 319 | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 15(a) | 82.913.755.676 | 82.888.210.442 |
| 319.1 | Phí bảo hiểm tạm thu | 15(b) | 810.273.039.707 | 636.896.651.227 |
| 330 | Nợ dài hạn | | 55.682.121.788.295 | 49.168.967.001.373 |
| 331 | Phải trả người bán dài hạn | 16 | 5.201.215.040 | 5.480.308.790 |
| 336 | Dự phòng trợ cấp thôi việc | | 14.370.763.007 | 14.941.111.016 |
| 344 | Dự phòng nghiệp vụ | 17 | 55.662.549.810.248 | 49.148.545.581.567 |
| 344.1 | - Dự phòng toán học | | 53.510.354.229.656 | 47.257.358.371.375 |
| 344.2 | - Dự phòng phí chưa được hưởng | | 1.117.365.350.286 | 824.019.968.350 |
| 344.3 | - Dự phòng bồi thường | | 168.917.973.721 | 256.884.768.166 |
| 344.4 | - Dự phòng chia lãi | | 767.738.510.855 | 715.742.269.982 |
| 344.5 | - Dự phòng đảm bảo cân đối | | 98.173.745.730 | 94.540.203.694 |
| 400 | VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 15.371.887.675.841 | 15.191.315.065.151 |
| 410 | Vốn chủ sở hữu | | 15.371.887.675.841 | 15.191.315.065.151 |
| 411 | Vốn góp của chủ sở hữu | 19, 20 | 8.724.420.000.000 | 8.724.420.000.000 |
| 419 | Quỹ dự trữ bắt buộc | 20 | 377.439.729.994 | 368.411.099.459 |
| 421 | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 20 | 6.270.027.945.847 | 6.098.483.965.692 |
| 440 | TỔNG NGUỒN VỐN | | 74.997.235.623.206 | 67.556.608.476.889 |


Đỗ Anh Hào
Người lập

Trương Võ Đăng Khoa
Kế toán trưởng

Lê Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc Tài chínhAndrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

| Mã số | Chi tiêu | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-----------|---|--|------------------------|
| | | 2025 VND | 2024 VND |
| 10 | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 14.966.054.262.625 | 14.186.770.880.946 |
| 12 | Doanh thu hoạt động tài chính | 3.964.973.635.546 | 3.603.773.324.674 |
| 13 | Thu nhập khác | 90.467.852.315 | 39.980.416.854 |
| 20 | Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (13.547.891.386.916) | (12.700.876.010.888) |
| 22 | Chi phí hoạt động tài chính | (106.442.285.855) | (178.141.026.229) |
| 23 | Chi phí bán hàng | (2.826.165.509.409) | (2.066.045.869.189) |
| 24 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | (2.099.390.834.024) | (2.120.907.717.177) |
| 25 | Chi phí khác | (78.251.530.643) | (345.920.133.774) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 363.354.203.639 | 418.633.865.217 |
| 51 | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (225.362.637.987) | (327.598.099.011) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 42.581.045.038 | (20.551.032.327) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 180.572.610.690 | 70.484.733.879 |



Đỗ Anh Hào
Người lập



Trương Võ Đăng Khoa
Kế toán trưởng



Lê Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Andrew Lon Tse Yeow
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-----------|---|-------------|---|-----------------------------|
| | | | 2025 VND | 2024 VND |
| 01 | Doanh thu phí bảo hiểm | 22 | 15.639.076.971.881 | 14.778.304.369.974 |
| 01.1 | - Phí bảo hiểm gốc | | 15.932.422.353.817 | 14.828.734.996.682 |
| 01.3 | - Biến động dự phòng phí chưa được hưởng | 17 | (293.345.381.936) | (50.430.626.708) |
| 02 | Phí nhượng tái bảo hiểm | 23 | (705.784.798.106) | (610.251.452.822) |
| 03 | Doanh thu phí bảo hiểm thuần | | 14.933.292.173.775 | 14.168.052.917.152 |
| 04 | Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | 32.762.088.850 | 18.717.963.794 |
| 04.1 | - Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | | 32.527.281.660 | 18.376.211.534 |
| 04.2 | - Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | 234.807.190 | 341.752.260 |
| 10 | Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | 14.966.054.262.625 | 14.186.770.880.946 |
| 11 | Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm | 24(a) | (6.823.966.403.407) | (5.911.991.597.255) |
| 12 | Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 24(b) | 362.908.568.568 | 369.421.168.602 |
| 13 | Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc | 24(c) | (6.220.658.846.745) | (6.463.512.470.184) |
| 15 | Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng bảo hiểm | 24 | (12.681.716.681.584) | (12.006.082.898.837) |
| 16 | Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | 25 | (866.174.705.332) | (694.793.112.051) |
| 16.1 | - Chi hoa hồng bảo hiểm | | (845.958.501.919) | (660.564.554.674) |
| 16.2 | - Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | (20.216.203.413) | (34.228.557.377) |
| 17 | Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | (13.547.891.386.916) | (12.700.876.010.888) |
| 18 | Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | 1.418.162.875.709 | 1.485.894.870.058 |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

| Mã số | Chi tiêu | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|-----------|--|-------------|---|--------------------------|
| | | | 2025 VND | 2024 VND |
| 22 | Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 3.964.973.635.546 | 3.603.773.324.674 |
| 23 | Chi phí hoạt động tài chính | 27 | (106.442.285.855) | (178.141.026.229) |
| 24 | Lợi nhuận thuần hoạt động tài chính | | 3.858.531.349.691 | 3.425.632.298.445 |
| 25 | Chi phí bán hàng | 28 | (2.826.165.509.409) | (2.066.045.869.189) |
| 26 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | (2.099.390.834.024) | (2.120.907.717.177) |
| 30 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 351.137.881.967 | 724.573.582.137 |
| 31 | Thu nhập khác | 30(a) | 90.467.852.315 | 39.980.416.854 |
| 32 | Chi phí khác | 30(b) | (78.251.530.643) | (345.920.133.774) |
| 40 | Lợi nhuận/(lỗ) khác | | 12.216.321.672 | (305.939.716.920) |
| 50 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 363.354.203.639 | 418.633.865.217 |
| 51 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 31 | (225.362.637.987) | (327.598.099.011) |
| 52 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 18, 31 | 42.581.045.038 | (20.551.032.327) |
| 60 | Lợi nhuận sau thuế TNDN | | 180.572.610.690 | 70.484.733.879 |



Đỗ Anh Hào
Người lập



Trương Võ Đăng Khoa
Kế toán trưởng



Lê Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Andrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chi tiêu | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|--|-------------|--|----------------------------------|
| | | 2025 VND | 2024 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | | 363.354.203.639 | 418.633.865.217 |
| Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”) (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng | 11 | 483.224.024.186 (8.962.891.969) | 412.755.313.362 8.783.989.551 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | | (570.348.009) | (468.365.610) |
| Lỗi từ thanh lý TSCĐ | | 54.691.206.283 | 281.864.293.916 |
| Dự phòng nghiệp vụ | 17 | 6.514.004.228.681 | 6.513.943.096.892 |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 26 | (3.579.476.416.537) | (3.323.168.649.520) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 26 | (4.012.318.761) | (4.695.070.210) |
| Lãi do đánh giá lại các khoản đầu tư của quỹ liên kết đơn vị | 26, 27 | (123.554.795.066) | (119.700.960.158) |
| Lãi phải trả cho khoản tiền mặt định kỳ của chủ hợp đồng bảo hiểm | 27 | 32.837.492.630 | 30.452.478.790 |
| Phụ trội và chiết khấu trái phiếu phân bổ trong năm | | 40.783.944.933 | 38.452.793.913 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | | 3.772.318.330.010 | 4.256.852.786.143 |
| (Tăng)/giảm các khoản phải thu | | (130.729.013.198) | 153.911.855.826 |
| Giảm/(tăng) hàng tồn kho | | 1.182.670.570 | (300.539.384) |
| Tăng các khoản phải trả | | 609.337.871.954 | 3.684.907.969 |
| (Tăng)/giảm chi phí trả trước | | (1.609.970.214) | 34.602.704.763 |
| Giảm/(tăng) chứng khoán kinh doanh | | 32.544.320.648 | (110.233.846.605) |
| Lãi đã trả cho khoản tiền mặt định kỳ của chủ hợp đồng bảo hiểm | | (29.812.815.380) | (29.483.381.910) |
| Thuế TNDN đã nộp | 10(b) | (90.023.204.569) | (359.096.252.063) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 4.163.208.189.821 | 3.949.938.234.739 |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền lãi và cổ tức nhận được | | 3.352.330.586.401 | 2.880.534.956.841 |
| Tiền đầu tư vào trái phiếu | | (3.468.307.463.392) | (3.987.458.181.637) |
| Tiền thu hồi các khoản đầu tư | | 1.081.360.880.507 | 1.704.499.208.792 |
| Tiền tạm ứng từ giá trị hoàn lại cho chủ hợp đồng bảo hiểm | | (182.937.730.890) | (217.764.273.580) |
| Tiền thu hồi khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại từ chủ hợp đồng bảo hiểm | | 185.463.395.570 | 252.801.058.970 |
| Tiền chi cho các khoản đầu tư khác | | (20.461.641.843.875) | (16.091.145.964.259) |
| Tiền thu từ các khoản đầu tư khác | | 15.565.199.971.725 | 11.414.525.284.777 |
| Tiền chi mua TSCĐ và xây dựng cơ bản dở dang | | (19.552.086.948) | (112.556.943.749) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (3.948.084.290.902) | (4.156.564.853.845) |

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

| Chi tiêu | Thuyết minh | Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm | |
|---|-------------|---|-------------------|
| | | 2025 VND | 2024 VND |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 215.123.898.919 | (206.626.619.106) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 3 | 1.149.834.920.500 | 1.352.006.141.277 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 2.976.043.654 | 4.455.398.329 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 3 | 1.367.934.863.073 | 1.149.834.920.500 |



Đỗ Anh Hòa
Người lập



Trương Võ Đăng Khoa
Kế toán trưởng



Lê Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Andrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc
Ngày 27 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 62 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam) (“Công ty”) được thành lập tại nước Việt Nam với thời hạn hoạt động là 50 năm theo Giấy phép Đầu tư số 2152/GP do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 22 tháng 2 năm 2000. Công ty có 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty AIA International Limited, tên gọi trước đây là American International Assurance Company (Bermuda) Limited. Từ ngày 1 tháng 3 năm 2013, Công ty American International Assurance Company (Bermuda) Limited, đổi tên thành AIA International Limited. Chi tiết về vốn góp được trình bày ở Thuyết minh 19.

Ngày 21 tháng 10 năm 2014, Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ từ 1.244 tỷ Đồng Việt Nam lên 1.264,3 tỷ Đồng Việt Nam, được thể hiện trong Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 16/GPĐC7/KDBH ngày 6 tháng 4 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ từ 1.264,3 tỷ Đồng Việt Nam lên 3.224,42 tỷ Đồng Việt Nam, được thể hiện trong Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 16/GPĐC10/KDBH ngày 29 tháng 12 năm 2017 do Bộ Tài chính ban hành.

Ngày 30 tháng 3 năm 2022, Công ty đã được Bộ Tài chính phê duyệt về việc tăng vốn điều lệ từ 3.224,42 tỷ Đồng Việt Nam lên 8.724,42 tỷ Đồng Việt Nam, được thể hiện trong Giấy phép thành lập và hoạt động điều chỉnh số 16/GPĐC12/KDBH ngày 30 tháng 3 năm 2022 do Bộ Tài chính ban hành.

Hoạt động chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hưu trí, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người bổ trợ cho bảo hiểm nhân thọ.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là mười hai (12) tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 744 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 790 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ đang hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập dựa theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư của Quý liên kết đơn vị được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được trình bày ở Thuyết minh 2.8(d).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC có hiệu lực áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026. Do đó, Công ty sẽ áp dụng Thông tư 99 từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2026.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Chế độ kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực (tiếp theo)

Thông tư 99 yêu cầu đổi tên “Bảng cân đối kế toán” thành “Báo cáo tình hình tài chính”; thay đổi tên hoặc bổ sung thêm một vài chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và bổ sung thêm các thuyết minh. Đối với việc ghi nhận, đo lường và trình bày, Thông tư 99 có các cập nhật quan trọng như thay đổi cách hạch toán chi phí mua chứng khoán kinh doanh, bổ sung hướng dẫn kế toán khoản đầu tư có chiết khấu hoặc phụ trội. Thông tư 99 cũng bổ sung quy định cho việc áp dụng các thay đổi chính sách kế toán do áp dụng lần đầu các quy định của Thông tư 99 theo phương pháp hồi tố đơn giản, hồi tố đầy đủ hoặc không hồi tố tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Công ty đang tiếp tục đánh giá mức độ ảnh hưởng của Thông tư 99 đến việc đo lường và trình bày các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính của Công ty trong các năm tài chính tới.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch hợp đồng bảo hiểm, có ảnh hưởng lớn đến phí dịch vụ cung cấp; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết phí bảo hiểm và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công và các chi phí kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.7 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm, các khoản phải thu khác của khách hàng và phải thu khác được phân loại dựa trên bản chất như sau:

- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm là các khoản phải thu từ việc kinh doanh hợp đồng bảo hiểm và các hoạt động bảo hiểm khác bao gồm phải thu phí bảo hiểm từ chủ hợp đồng bảo hiểm và đại lý bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm từ các đơn vị nhận tái bảo hiểm vào cuối năm;
- Các khoản phải thu khác của khách hàng là khoản phải thu từ việc cung cấp dịch vụ khác ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác là các khoản phải thu phi thương mại và không liên quan tới việc cung cấp dịch vụ.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng số dư căn cứ trên số ngày quá hạn thanh toán dựa trên lịch thanh toán đã cam kết ban đầu (trừ việc thay đổi lịch thanh toán được thỏa thuận giữa các bên), hoặc căn cứ trên các tổn thất đã được dự kiến. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh (mua bán để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Chứng khoán kinh doanh sẽ được phân loại vào đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

Các khoản phụ trội và chiết khấu từ việc mua trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng phương pháp sinh lãi trong suốt thời gian từ khi mua tới khi đáo hạn.

(c) Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại

Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại là các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ khi đủ điều kiện theo quy định của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ đã được ký kết. Các khoản tạm ứng này được quy định mức trần dựa trên giá trị hoàn lại và bảo lãnh bằng chính giá trị hoàn lại của hợp đồng bảo hiểm nhân thọ. Lãi từ các khoản tạm ứng này được thu hàng kỳ theo thỏa thuận giữa Công ty và chủ hợp đồng bảo hiểm. Các khoản tạm ứng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại được phân loại vào đầu tư tài chính ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán.

(d) Các khoản đầu tư thuộc Quỹ liên kết đơn vị

Quỹ liên kết đơn vị là quỹ được hình thành từ nguồn phí bảo hiểm của bên mua bảo hiểm đối với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị và là một phần của quỹ chủ hợp đồng bảo hiểm. Quỹ liên kết đơn vị hoạt động theo hướng dẫn tại Nghị định số 46/2023/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2023 (“Nghị định 46”) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Thông tư số 67/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023 (“Thông tư 67”) hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm và Nghị định 46 áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm, đại lý bảo hiểm và trung tâm đào tạo đại lý bảo hiểm.

Dựa vào ý định đầu tư của Tổng Giám đốc Công ty mà các khoản đầu tư từ Quỹ liên kết đơn vị sẽ được ghi nhận và phân loại vào chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 2.8(a)) hoặc đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 2.8(b)). Các khoản đầu tư này được đánh giá lại theo định kỳ tối thiểu một tuần một lần, theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) như hướng dẫn tại Thông tư số 98/2020/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 16 tháng 11 năm 2020 về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán (“Thông tư 98”), chi tiết như sau:

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Các khoản đầu tư thuộc Quỹ liên kết đơn vị (tiếp theo)****Cổ phiếu niêm yết**

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trước ngày định giá được đánh giá lại theo một trong các mức như sau:

- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trong vòng mười hai (12) tháng trước ngày định giá; hoặc
- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.

Trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

Trong trường hợp các trái phiếu không có giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày định giá thì sẽ được đánh giá lại theo một các mức như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.

Trái phiếu không niêm yết

Giá trái phiếu không niêm yết được xác định trên dựa trên một trong các phương pháp sau:

- Giá yết (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện quỹ chấp thuận.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

| | |
|--|---------|
| Thiết bị văn phòng | 20%-50% |
| Trang thiết bị và đồ đạc | 20% |
| Thiết bị thông tin | 20%-33% |
| Phần mềm máy tính | 20%-33% |
| Phương tiện vận tải | 20% |
| Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối (*) | 1%-14% |

(*) Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối bao gồm các khoản phí trả trước cho một ngân hàng trong nước theo một hợp đồng mà Công ty được độc quyền phân phối sản phẩm bảo hiểm qua hệ thống mạng lưới của ngân hàng này. Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối này được ghi nhận như là một tài sản cố định vô hình do có khả năng tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và được khấu hao theo khối lượng sản phẩm kế hoạch hàng năm trong suốt thời hạn sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí của năm tài chính.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí trong năm tài chính.

2.15 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ mười hai (12) tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng nghiệp vụ**

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo phương pháp và cơ sở trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được quyết định bởi chuyên gia tính toán của doanh nghiệp, và được đăng ký, phê duyệt theo các công văn của Bộ Tài chính và tuân thủ theo Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 (“Thông tư 50”) do Bộ Tài chính (“BTC”) ban hành hướng dẫn và được sửa đổi bởi Thông tư số 89/2020/TT-BTC (“Thông tư 89”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2020.

Ngày 2 tháng 11 năm 2023, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 67/2023/TT-BTC (“Thông tư 67”) hướng dẫn thi hành Luật Kinh doanh Bảo hiểm số 08/2022/QH15 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Thông tư 67 đưa ra một số yêu cầu nhất định về dự phòng nghiệp vụ của các công ty bảo hiểm nhân thọ thay thế cho Thông tư 50. Dựa trên đánh giá của chuyên gia tính toán, phương pháp và giả định của Công ty trong việc xác định dự phòng nghiệp vụ được phê duyệt tại các Công văn vẫn phù hợp và tuân thủ Thông tư 67, ngoại trừ một số thay đổi trong phương pháp dự phòng để đảm bảo tính thận trọng và tuân thủ Thông tư 67 và Nghị định 46/2023/NĐ-CP. Các phương pháp này đã được đăng ký và phê duyệt theo các công văn của Bộ Tài chính.

Các dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được xác định riêng cho từng sản phẩm và được tính toán dựa trên các giả định và các phương pháp thận trọng mà chuyên gia tính toán của Công ty xác lập như đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn như sau:

Sản phẩm truyền thống

- Tỷ lệ tử vong: là tỷ lệ tử vong cao hơn giữa bảng tính tỷ lệ tử vong của Ủy ban Quản lý Bảo hiểm 80 (“CSO 80”) và bảng tính tỷ lệ tử vong định giá cho mỗi lứa tuổi.
- Phương pháp trích lập:
 - + Sản phẩm bảo hiểm hỗn hợp và bảo hiểm trọn đời
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ năm (5) năm trở xuống thì áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần. Phí thuần dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được; và
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên năm (5) năm thì áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.
 - + Sản phẩm bảo hiểm tử kỳ
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ năm (5) năm trở xuống thì áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần. Phí thuần dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được; và
 - Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên năm (5) năm áp dụng phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh FPT mười hai (12) tháng. Phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được.
 - + Sản phẩm bảo hiểm sức khỏe: là số lớn hơn giữa phương pháp dự phòng phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer 3% số tiền bảo hiểm (phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng này không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được) và phương pháp dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số 1/8.
 - + Đối với các hợp đồng bảo hiểm dưới chuẩn, 50% phí bảo hiểm dưới chuẩn sẽ được tính vào dự phòng để phản ánh mức rủi ro cao hơn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(a) Dự phòng toán học (tiếp theo)**Hợp đồng bảo hiểm liên kết chung

Dự phòng toán học bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng; và
- Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm liên kết chung là tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với khoản dự phòng đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng xảy ra sự kiện bảo hiểm trong kỳ; và
- Dự phòng cho thưởng duy trì hợp đồng; và
- Dự phòng cho lãi suất cam kết.

Hợp đồng bảo hiểm liên kết đơn vị

Dự phòng toán học bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm liên kết đơn vị là tổng số các khoản sau:
 - + Tổng số các đơn vị đầu tư của chủ hợp đồng tại ngày định giá nhân (x) với giá của một đơn vị quỹ tại ngày định giá; và
 - + Tổng số phí bảo hiểm đã nhận được từ chủ hợp đồng tại ngày định giá sau khi trừ đi các khoản phí tính cho chủ hợp đồng mà phần còn lại này dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện; và
- Dự phòng cho thưởng duy trì hợp đồng.

Hợp đồng bảo hiểm hưu trí

Dự phòng toán học bao gồm:

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng;
- Dự phòng nghiệp vụ đối với các sản phẩm bảo hiểm hưu trí là tổng giá trị tài khoản bảo hiểm hưu trí tại thời điểm trích lập;
- Dự phòng cho thưởng duy trì hợp đồng; và
- Dự phòng cho lãi suất cam kết.

(b) Dự phòng bồi thường bao gồm:

Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo Công ty để yêu cầu bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.

Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường: Đa số sản phẩm được trích lập theo tỷ lệ 3% trên số lớn hơn giữa phí bảo hiểm trong năm tài chính hoặc tổng phí bảo hiểm của mười hai (12) tháng gần nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)**

- (c) Dự phòng phí chưa được hưởng chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn bảo hiểm từ một (1) năm trở xuống và được tính theo phương pháp hệ số 1/24.
- (d) Dự phòng chia lãi được lập cho các hợp đồng có tham gia chia lãi và bao gồm:

Dự phòng cho phần lãi đã công bố: bằng tổng lãi công bố chia cho các chủ hợp đồng trong năm hiện hành cộng số tích lũy của lãi đã công bố chia cho chủ hợp đồng trong các năm tài chính trước nhưng chưa chi trả. Thời gian công bố lãi tích lũy là từ ngày 1 tháng 7 của năm hiện tại cho đến ngày 30 tháng 6 của năm tiếp theo.

Dự phòng cho phần lãi chưa công bố: là giá trị hiện tại của phần lãi sẽ chia thêm cho chủ hợp đồng trong tương lai được tính bằng tài sản của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi trừ đi công nợ của quỹ, nguồn vốn hỗ trợ từ quỹ chủ sở hữu và lãi đã chia trong năm hiện tại. Mức trích lập hàng năm của dự phòng này không được vượt quá 10% tổng thặng dư của quỹ chủ hợp đồng có tham gia chia lãi phát sinh trong năm đó;

- (e) Dự phòng bảo đảm cân đối được lập hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thuần thu được trong năm.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính ban hành bốn chuẩn mực kế toán theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có chuẩn mực Kế toán số 19 (“VAS 19”) – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng bảo đảm cân đối sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện “các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính”. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và thể theo Thông tư 67, Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm bằng với mức 1% lợi nhuận trước thuế cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí bảo hiểm thuần thu được trong năm.

- (f) Dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết: được trích lập theo phương pháp Công ty đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt theo Quyết định số 631/BTC-QLBH ngày 18 tháng 1 năm 2022. Trong trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, Công ty sẽ thực hiện trích lập dự phòng bảo đảm lãi suất cam kết. Mức trích lập tương ứng với chênh lệch giữa kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm và lãi suất cam kết của doanh nghiệp đối với khách hàng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế góp.

LNST chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập của Công ty và phân phối lợi nhuận sau thuế tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi được Hội đồng Thành viên phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau:

Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 54 của Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 được ban hành bởi Bộ Tài chính (“Nghị định 46”), Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc đến khi số dư quỹ này bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu phí bảo hiểm**

Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi Công ty phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm theo Thông tư 67. Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận doanh thu tại thời điểm khi đáp ứng được một trong những điều kiện sau:

- (1) Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa Công ty và người mua bảo hiểm, và phí bảo hiểm đã được đóng đủ; và
- (2) Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và người mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.

Người mua bảo hiểm có thể đóng phí bảo hiểm một lần (cho loại hợp đồng đóng phí một lần) hoặc nhiều kỳ theo thời hạn (cho hợp đồng bảo hiểm đóng phí nhiều kỳ) và phương thức thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Phí bảo hiểm được ghi nhận như sau:

Hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần

Phí bảo hiểm đối với hợp đồng bảo hiểm đóng phí một lần được ghi nhận toàn bộ doanh thu tại ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm đóng phí nhiều kỳ

Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và Công ty đã thỏa thuận với người mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ như quy định trong hợp đồng bảo hiểm, Công ty hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ người mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trong trường hợp phí bảo hiểm được đóng nhiều kỳ và người mua bảo hiểm đã đóng một hoặc một số kỳ phí bảo hiểm, phí bảo hiểm được ghi nhận doanh thu tại ngày đến hạn thu phí cho khoản phải thu phí bảo hiểm này. Sau sáu mươi (60) ngày kể từ ngày đến hạn thu phí, Công ty có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng và hợp đồng bị đình chỉ. Công ty có thể khôi phục hiệu lực hợp đồng bảo hiểm đã bị đơn phương đình chỉ thực hiện trong thời hạn hai (2) năm, kể từ ngày bị đình chỉ khi người mua bảo hiểm đã đóng số phí bảo hiểm còn thiếu. Sau hai (2) năm kể từ ngày bị đình chỉ, các hợp đồng bảo hiểm này sẽ bị kết thúc.

(b) Hoa hồng nhượng tái

Hoa hồng nhượng tái gồm các khoản thu phí đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm nhượng tái và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phí bảo hiểm nhượng tái tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản giảm trừ đối với phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận. Khoản này được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phí bảo hiểm gốc tương ứng được ghi nhận.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.21 Chi phí hoa hồng bảo hiểm**

Chi phí hoa hồng là các khoản phí phải trả cho các đại lý bảo hiểm. Các chi phí này tính toán và ghi nhận dựa trên phí bảo hiểm gốc khi phát sinh.

2.22 Chi phí bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh dựa trên trách nhiệm bồi thường đã được xác định cho chủ hợp đồng hoặc người thụ hưởng các khoản lợi ích của chủ hợp đồng và khoản bồi thường cho sự kiện bảo hiểm đã xảy ra đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

2.23 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế tại thuế suất thuế TNDN của năm tài chính hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm tài chính phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm tài chính hay một năm tài chính khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Thuế tối thiểu toàn cầu**

Chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế TNDN mà Công ty phải nộp bổ sung vào ngân sách Nhà nước được xác định theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và tiêu thức phân bổ của Tập đoàn. Khi ghi nhận chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Công ty đồng thời ghi nhận thuế TNDN hoãn lại nếu có chênh lệch tạm thời của chi phí thuế TNDN nộp bổ sung giữa kỳ phát sinh với kỳ kê khai hoặc các trường hợp khác mà lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác. Khoản thuế TNDN hoãn lại này sẽ được hoàn nhập khi chênh lệch tạm thời là không còn.

2.29 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.30 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Ước tính dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh 2.8);
- Ước tính dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Các khoản dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.16); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 2.27);

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền mặt | 31.529.030 | 1.450.448.030 |
| Tiền gửi ngân hàng | 788.808.932.690 | 908.639.712.245 |
| Tiền đang chuyển | 35.322.098.000 | 25.641.129.000 |
| Các khoản tương đương tiền (*) | 543.772.303.353 | 214.103.631.225 |
| | <u>1.367.934.863.073</u> | <u>1.149.834.920.500</u> |

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất từ 4,75% đến 5,00%/năm (2024: từ 4,20% đến 4,75%/năm).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chứng khoán kinh doanh (*) | 2.510.161.317.827 | 2.422.893.275.808 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (**) | 16.911.069.416.277 | 15.881.324.425.987 |
| | <u>19.421.230.734.104</u> | <u>18.304.217.701.795</u> |

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)
a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chứng khoán kinh doanh

| | 2025 | | 2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Cổ phiếu | 1.642.132.047.527 | 1.573.168.673.157 | 1.804.695.138.658 | 1.699.985.266.701 |
| Cổ phiếu thuộc các quỹ liên kết đơn vị | 868.029.270.300 | 868.029.270.300 | 618.198.137.150 | 618.198.137.150 |
| | 2.510.161.317.827 | 2.441.197.943.457 | 2.422.893.275.808 | 2.318.183.403.851 |
| | | (68.963.374.370) | | (104.709.871.957) |
| | | - | | - |
| | | (68.963.374.370) | | (104.709.871.957) |

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 2025 | | 2024 | |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND |
| Tiền gửi có kỳ hạn (i) | | 14.623.011.828.311 | 14.242.452.993.305 | 14.242.452.993.305 |
| Trái phiếu (ii) | | 1.262.343.051.386 | 1.025.631.231.422 | 1.025.631.231.422 |
| Chứng chỉ tiền gửi (iii) | | 645.000.000.000 | 230.000.000.000 | 230.000.000.000 |
| Tạm ứng từ giá trị hoàn lại (iv) | | 380.714.536.580 | 383.240.201.260 | 383.240.201.260 |
| | | 16.911.069.416.277 | 15.881.324.425.987 | 15.881.324.425.987 |

(i) Các khoản tiền gửi ngắn hạn bao gồm tiền gửi tại ngân hàng sẽ đáo hạn trong vòng 12 tháng:

- Các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc nhỏ hơn 12 tháng hưởng mức lãi suất bình quân gia quyền 5,22%/năm (2024: 5,19%/năm); và
- Các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc lớn hơn 12 tháng hưởng mức lãi suất bình quân gia quyền 5,82%/năm (2024: 6,04%/năm).

(ii) Trái phiếu bao gồm trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu doanh nghiệp:

- Đối với trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh sẽ đáo hạn trong vòng một năm, mức lãi suất bình quân gia quyền trong năm 2025 là 11,50%/năm (2024: không);
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp sẽ đáo hạn trong vòng một năm, mức lãi suất bình quân gia quyền trong năm 2025 là 7,43%/năm (2024: 7,89%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(**) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

(iii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi các công ty tài chính và ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất bình quân gia quyền của các chứng chỉ tiền gửi này là 9,88%/năm (2024: 7,30%/năm).

(iv) Lãi suất áp dụng cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng trong năm 2025 là 6,50%/năm (2024: 6,50%/năm đến 7,50%/năm).

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 2025 | | | 2024 | | |
|---------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------|---------------------------|---------------------------|----------------------|
| | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá trị hợp lý VND | Dự phòng VND |
| Trái phiếu (i) | 28.957.997.978.571 | 28.957.997.978.571 | - | 26.849.784.685.056 | 26.849.431.229.728 | (353.455.328) |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (ii) | 13.029.437.925.591 | 13.029.437.925.591 | - | 9.698.554.888.447 | 9.698.554.888.447 | - |
| Chứng chỉ tiền gửi (iii) | 1.740.000.000.000 | 1.740.000.000.000 | - | 970.000.000.000 | 970.000.000.000 | - |
| | <u>43.727.435.904.162</u> | <u>43.727.435.904.162</u> | - | <u>37.518.339.573.503</u> | <u>37.517.986.118.175</u> | <u>(353.455.328)</u> |

(i) Trái phiếu bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu Chính quyền địa phương và trái phiếu doanh nghiệp:

- Đối với trái phiếu Chính phủ sẽ đáo hạn từ năm 2027 đến năm 2054, mức lãi suất bình quân gia quyền trong năm 2025 là 5,95%/năm (2024: 5,95%/năm);
- Đối với trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh sẽ đáo hạn từ năm 2028 đến năm 2055, mức lãi suất bình quân gia quyền trong năm 2025 là 5,11%/năm (2024: 5,35%/năm);
- Đối với trái phiếu Chính quyền địa phương sẽ đáo hạn từ năm 2029 đến năm 2050, mức lãi suất bình quân gia quyền trong năm 2025 là 5,96%/năm (2024: 5,97%/năm); và
- Đối với trái phiếu doanh nghiệp sẽ đáo hạn từ năm 2027 đến năm 2045, mức lãi suất bình quân gia quyền trong năm 2025 là 6,88%/năm (2024: 7,22%/năm).

(ii) Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam. Lãi suất bình quân gia quyền của các khoản tiền gửi này là 6,26%/năm (2024: 6,33%/năm).

(iii) Đây là các chứng chỉ tiền gửi phát hành bởi các công ty tài chính và ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Lãi suất bình quân gia quyền của các chứng chỉ tiền gửi này là 6,81%/năm (2024: 9,13%/năm).

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 2025 VND | 2024 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải thu từ chủ hợp đồng | 305.199.358.728 | 274.341.266.148 |
| Phải thu tái bảo hiểm | 214.938.385.732 | 145.066.702.467 |
| | <u>520.137.744.460</u> | <u>419.407.968.615</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Bên thứ ba | 503.964.101.927 | 388.352.682.717 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 16.173.642.533 | 31.055.285.898 |
| | <u>520.137.744.460</u> | <u>419.407.968.615</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 2025 VND | 2024 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Công ty TNHH AIA Sức Sống Mới (Việt Nam) | 5.648.634.300 | - |
| Công ty Cổ phần Du lịch Vietravel | 1.562.031.348 | - |
| Công ty TNHH Môi giới Bảo hiểm Marsh Việt Nam | - | 16.078.942.184 |
| Khác | 16.149.564.252 | 18.032.620.325 |
| | <u>23.360.229.900</u> | <u>34.111.562.509</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Bên thứ ba | 17.711.595.600 | 34.111.562.509 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 5.648.634.300 | - |
| | <u>23.360.229.900</u> | <u>34.111.562.509</u> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư trả trước cho người bán ngắn hạn đã quá hạn lần lượt là 439.080.000 Đồng và 11.102.410.797 Đồng như được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Bên thứ ba | | |
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi | 956.696.295.267 | 929.813.945.733 |
| Lãi dự thu từ đầu tư trái phiếu | 709.236.377.077 | 669.928.189.647 |
| Phải thu từ đại lý bảo hiểm | 138.313.415.944 | 109.900.539.424 |
| Phải thu từ việc bán chứng khoán, lãi tiền gửi ngân hàng | 6.535.617.836 | 3.558.640.981 |
| Lãi phải thu từ các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại | 5.733.672.500 | 5.589.889.410 |
| Cổ tức phải thu từ cổ phiếu | 698.600.000 | 5.819.829.000 |
| Khác | 1.548.009.577 | 1.642.728.135 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 47.586.536.015 | 42.059.671.592 |
| | 1.866.348.524.216 | 1.768.313.433.922 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 69.283.348.953 Đồng và 85.395.379.730 Đồng như được trình bày tại Thuyết minh 8(a).

(a) Dài hạn

| | 2025 VND | 2024 VND |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng | 661.532.654.207 | 495.599.915.125 |
| Ký quỹ bảo hiểm (*) | 26.000.000.000 | 26.000.000.000 |
| Các khoản đặt cọc khác | 33.652.348.691 | 69.938.019.026 |
| | 721.185.002.898 | 591.537.934.151 |

(*) Theo Nghị định 46, Công ty phải ký quỹ bắt buộc tại một ngân hàng trong nước với số tiền tương đương 2% vốn điều lệ tối thiểu đối với các doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm nhân thọ (1.300.000.000.000 Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản phải thu dài hạn khác nào quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (2024: 1.801.602.912 Đồng), như được trình bày tại Thuyết minh 8(b).

8 NỢ KHÓ ĐÒI

(a) Ngắn hạn

| | 2025 | | |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán | 69.283.348.953 | 25.134.843.292 | 44.148.505.662 |
| Trả trước cho người bán quá hạn thanh toán | 439.080.000 | 15.137.178 | 423.942.822 |
| | <u>69.722.428.953</u> | <u>25.149.980.470</u> | <u>44.572.448.484</u> |
| | 2024 | | |
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán | 85.395.379.730 | 18.199.439.475 | 67.195.940.255 |
| Trả trước cho người bán quá hạn thanh toán | 11.102.410.797 | 4.080.023.892 | 7.022.386.905 |
| | <u>96.497.790.527</u> | <u>22.279.463.367</u> | <u>74.218.327.160</u> |

(b) Dài hạn

| | 2025 | | |
|--|----------------------|----------------------------------|----------------------|
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán | - | - | - |
| | <u>-</u> | <u>-</u> | <u>-</u> |
| | 2024 | | |
| | Giá trị gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Dự phòng VND |
| Các khoản phải thu khác quá hạn thanh toán | 1.801.602.912 | - | 1.801.602.912 |
| | <u>1.801.602.912</u> | <u>-</u> | <u>1.801.602.912</u> |

Tình hình biến động dự phòng các khoản nợ khó đòi trong năm tài chính như sau:

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm | 76.019.930.072 | 65.453.758.920 |
| Dự phòng trong năm | 27.137.060.946 | 10.566.171.152 |
| Xóa sổ | (58.584.542.534) | - |
| Số dư cuối năm | <u>44.572.448.484</u> | <u>76.019.930.072</u> |

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí mua dịch vụ phần mềm | 14.478.281.108 | 13.480.233.989 |
| Chi phí thuê văn phòng | 3.918.863.575 | 5.308.473.072 |
| Chi phí phúc lợi cho nhân viên | 3.322.392.489 | - |
| Khác | 599.833.694 | 786.250.836 |
| | <u>22.319.370.866</u> | <u>19.574.957.897</u> |

(b) Dài hạn

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí hỗ trợ thành lập Tổng đại lý | 30.129.674.000 | 30.352.881.000 |
| Công cụ và dụng cụ | 7.333.453.159 | 8.244.688.914 |
| | <u>37.463.127.159</u> | <u>38.597.569.914</u> |

Biến động chi phí trả trước trong năm tài chính như sau:

| | 2025 VND | 2024 VND |
|-------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 58.172.527.811 | 92.775.232.574 |
| Tăng | 221.703.064.410 | 253.999.046.226 |
| Phân bổ trong năm | (220.093.094.196) | (288.601.750.989) |
| Số dư cuối năm | <u>59.782.498.025</u> | <u>58.172.527.811</u> |

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| (a) Thuế phải thu | | |
| Thuế TNDN | - | (12.119.613.549) |
| (b) Thuế phải nộp | | |
| Thuế TNDN | 123.219.819.869 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") | 13.079.962.416 | 11.154.293.294 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 3.513.638.062 | 2.477.626.984 |
| Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") | - | 1.431.811 |
| | <u>139.813.420.347</u> | <u>13.633.352.089</u> |

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm tài chính của thuế và các khoản khác (phải thu)/phải nộp Nhà nước như sau:

| | Tại ngày 1.1.2025 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Cán trừ trong năm VND | Tại ngày 31.12.2025 VND |
|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| (a) Thuế phải thu | | | | | |
| Thuế TNDN | (12.119.613.549) | - | - | 12.119.613.549 | - |
| (b) Thuế phải nộp | | | | | |
| Thuế TNDN | - | 225.362.637.987 | (90.023.204.569) | (12.119.613.549) | 123.219.819.869 |
| Thuế TNCN | 11.154.293.294 | 214.494.560.924 | (212.568.891.802) | - | 13.079.962.416 |
| Thuế nhà thầu nước ngoài | 2.477.626.984 | 29.136.798.379 | (28.100.787.301) | - | 3.513.638.062 |
| Thuế GTGT | 1.431.811 | 1.964.579.261 | (1.966.011.072) | - | - |
| | 13.633.352.089 | 470.958.576.551 | (332.658.894.744) | (12.119.613.549) | 139.813.420.347 |

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

| 11 | TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) | Thiết bị văn phòng VND | Trang thiết bị và đồ đạc VND | Thiết bị thông tin VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng cộng VND |
|-----|---|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------|
| (a) | TSCĐ hữu hình | | | | | |
| | Nguyên giá | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 34.948.609.208 | 232.173.538.190 | 63.426.996.504 | 14.505.312.060 | 345.054.455.962 |
| | Mua trong năm | 307.767.971 | 1.461.609.498 | 5.190.117.120 | - | 6.959.494.589 |
| | Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) | 2.155.710.757 | 33.107.062.478 | 5.966.122.671 | - | 41.228.895.906 |
| | Thanh lý | (525.716.275) | (51.948.471.857) | (10.296.842.452) | (6.120.450.660) | (68.891.481.244) |
| | Phân loại lại | 15.037.854.920 | (16.840.297.270) | 1.802.442.350 | - | - |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 51.924.226.581 | 197.953.441.039 | 66.088.836.193 | 8.384.861.400 | 324.351.365.213 |
| | Giá trị khấu hao lũy kế | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 29.180.865.441 | 134.974.907.529 | 53.334.987.967 | 12.071.314.865 | 229.562.075.802 |
| | Khấu hao trong năm | 1.732.731.926 | 30.889.196.114 | 6.772.640.624 | 832.548.436 | 40.227.117.100 |
| | Thanh lý | (411.735.160) | (18.355.361.862) | (10.236.586.897) | (6.119.450.000) | (35.123.133.919) |
| | Phân loại lại | 3.370.482.787 | (3.307.322.925) | (63.159.862) | - | - |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 33.872.344.994 | 144.201.418.856 | 49.807.881.832 | 6.784.413.301 | 234.666.058.983 |
| | Giá trị còn lại | | | | | |
| | Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 5.767.743.767 | 97.198.630.661 | 10.092.008.537 | 2.433.997.195 | 115.492.380.160 |
| | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 18.051.881.587 | 53.752.022.183 | 16.280.954.361 | 1.600.448.099 | 89.685.306.230 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty có nguyên giá là 150.887.923.634 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 147.685.504.065 Đồng).



CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Chi phí khai thác độc quyền kênh phân phối VND | Tổng cộng VND |
|--|--------------------------|--|-------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 1.396.505.305.276 | 7.256.000.000.000 | 8.652.505.305.276 |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12) | 188.705.082.034 | - | 188.705.082.034 |
| Thanh lý | (22.217.208.024) | - | (22.217.208.024) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 1.562.993.179.286 | 7.256.000.000.000 | 8.818.993.179.286 |
| Giá trị khấu hao lũy kế | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 580.047.293.833 | 797.586.425.290 | 1.377.633.719.123 |
| Khấu hao trong năm | 254.300.013.272 | 188.696.893.814 | 442.996.907.086 |
| Thanh lý | (9.371.727.527) | - | (9.371.727.527) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 824.975.579.578 | 986.283.319.104 | 1.811.258.898.682 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 816.458.011.443 | 6.458.413.574.710 | 7.274.871.586.153 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 738.017.599.708 | 6.269.716.680.896 | 7.007.734.280.604 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty có nguyên giá là 193.247.246.683 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 106.350.457.398 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang như sau:

| | 2025 VND | 2024 VND |
|----------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phần mềm và hệ thống | 30.448.293.985 | 229.217.313.564 |
| Khác | 1.924.929.899 | 28.574.674.362 |
| | <u>32.373.223.884</u> | <u>257.791.987.926</u> |

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính như sau:

| | 2025 VND | 2024 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 257.791.987.926 | 605.895.297.757 |
| Tăng | 12.592.592.359 | 101.021.285.328 |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a)) | (41.228.895.906) | (44.898.896.580) |
| Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b)) | (188.705.082.034) | (228.945.777.552) |
| Thanh lý | (8.077.378.461) | (175.279.921.027) |
| Số dư cuối năm | <u>32.373.223.884</u> | <u>257.791.987.926</u> |

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**(a) Phải trả về hợp đồng bảo hiểm**

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả tiền mặt định kỳ và lãi cho chủ hợp đồng bảo hiểm (*) | 791.229.600.660 | 650.838.916.280 |
| Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm | 286.329.078.427 | 142.859.266.861 |
| Phải trả cho các hợp đồng bảo hiểm đáo hạn, mất hiệu lực | 195.622.444.370 | 234.221.922.870 |
| Phải trả cho môi giới và đại lý bảo hiểm | 119.415.568.843 | 145.852.917.277 |
| Phải trả về bồi thường cho chủ hợp đồng bảo hiểm | 89.975.804.620 | 87.980.662.160 |
| Khoản giá trị hoàn lại phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm | 29.114.105.190 | 24.695.488.280 |
| Khác | 32.338.983.053 | 20.695.420.813 |
| | <u>1.544.025.585.163</u> | <u>1.307.144.594.541</u> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Bên thứ ba | 1.506.436.794.719 | 1.269.561.553.441 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 37.588.790.444 | 37.583.041.100 |
| | <u>1.544.025.585.163</u> | <u>1.307.144.594.541</u> |

(*) Lãi suất của khoản tiền mặt định kỳ được tích lũy phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm trong năm là 4,50%/năm (2024: 4,50%/năm đến 5,50%/năm).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(b) Phải trả khác cho người bán

| | 2025 VND | 2024 VND |
|-----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Bên thứ ba | 599.843.413 | 1.022.301.221 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 36(b)) | 12.854.070.317 | 24.434.177.240 |
| | <u>13.453.913.730</u> | <u>25.456.478.461</u> |

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 2025 VND | 2024 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí phải trả liên quan đến các kênh đại lý bảo hiểm và kênh phân phối qua các ngân hàng | 981.176.540.178 | 669.088.224.505 |
| Trích trước chi phí nhân viên | 98.032.727.952 | 80.029.856.902 |
| Trích trước chi phí bán hàng | 67.862.137.463 | 46.479.008.306 |
| Trích trước chi phí mua ngoài | 64.703.120.190 | 137.127.752.946 |
| Trích trước hoa hồng đại lý phải trả tương ứng phí bảo hiểm phải thu | 20.166.290.204 | 16.602.339.714 |
| Lãi phải trả chủ hợp đồng bảo hiểm | 17.925.580.880 | 14.900.903.630 |
| Trích trước phí quản lý giám sát | 2.450.674.000 | 2.284.267.607 |
| Trích trước tiền cải tạo văn phòng | 2.059.792.450 | 7.253.072.778 |
| Trích trước chi phí thuế thu nhập cá nhân của chuyên gia người nước ngoài | 2.000.000.000 | 4.191.077.000 |
| Trích trước chi phí thuê | 1.936.304.330 | 378.058.974 |
| Trích trước chi phí hoạt động đầu tư | 605.914.854 | 31.611.319.840 |
| Khác | 62.916.881.509 | 90.368.897.804 |
| | <u>1.321.835.964.010</u> | <u>1.100.314.780.006</u> |

15 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**(a) Phải trả khác**

| | 2025 VND | 2024 VND |
|-------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền ký quỹ từ các đại lý | 44.039.003.955 | 55.131.354.001 |
| Phải trả mua chứng khoán | 2.178.647.148 | 2.138.385.876 |
| Quỹ từ thiện | 1.870.273.994 | 1.055.882.127 |
| Chi phí thẩm định sức khỏe phải trả | 1.291.387.400 | 2.944.263.400 |
| Khác | 33.534.443.179 | 21.618.325.038 |
| | <u>82.913.755.676</u> | <u>82.888.210.442</u> |

(b) Phí bảo hiểm tạm thu

Đây là khoản phí bảo hiểm chưa thực hiện từ người mua bảo hiểm.

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN DÀI HẠN

Số dư thể hiện các khoản quyền lợi sẽ được thanh toán bằng tiền cho chủ hợp đồng bảo hiểm của một số sản phẩm bảo hiểm nhất định. Khoản tiền này chỉ được thanh toán khi hợp đồng đáo hạn.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

17 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

| | 2025 VND | 2024 VND |
|------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Dự phòng toán học | 53.510.354.229.656 | 47.257.358.371.375 |
| Dự phòng phí chưa được hưởng | 1.117.365.350.286 | 824.019.968.350 |
| Dự phòng bồi thường | 168.917.973.721 | 256.884.768.166 |
| Trong đó: | | |
| Dự phòng bồi thường | 67.145.939.737 | 172.184.205.940 |
| Dự phòng bồi thường chưa thông báo | 101.772.033.984 | 84.700.562.226 |
| Dự phòng chia lãi | 767.738.510.855 | 715.742.269.982 |
| Dự phòng đảm bảo cân đối | 98.173.745.730 | 94.540.203.694 |
| | <u>55.662.549.810.248</u> | <u>49.148.545.581.567</u> |

Biến động của dự phòng nghiệp vụ trong năm như sau:

| | Dự phòng toán học VND | Dự phòng phí chưa được hưởng VND | Dự phòng bồi thường VND | Dự phòng bồi thường chưa thông báo VND | Dự phòng chia lãi VND | Dự phòng đảm bảo cân đối VND | Tổng cộng VND |
|---|-----------------------------|---|-------------------------------|---|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 40.886.937.092.512 | 773.589.341.642 | 112.474.183.364 | 81.368.533.335 | 689.879.468.780 | 90.353.865.042 | 42.634.602.484.675 |
| Trích lập dự phòng trong năm | 6.370.421.278.863 | 50.430.626.708 | 59.710.022.576 | 3.332.028.891 | 25.862.801.202 | 4.186.338.652 | 6.513.943.096.892 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 | 47.257.358.371.375 | 824.019.968.350 | 172.184.205.940 | 84.700.562.226 | 715.742.269.982 | 94.540.203.694 | 49.148.545.581.567 |
| Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm | 6.252.995.858.281 | 293.345.381.936 (105.038.266.203) | | 17.071.471.758 | 51.996.240.873 | 3.633.542.036 | 6.514.004.228.681 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | <u>53.510.354.229.656</u> | <u>1.117.365.350.286</u> | <u>67.145.939.737</u> | <u>101.772.033.984</u> | <u>767.738.510.855</u> | <u>98.173.745.730</u> | <u>55.662.549.810.248</u> |

18 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế. Chi tiết như sau:

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại: | | |
| Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng mười hai (12) tháng | <u>267.038.078.487</u> | <u>224.457.033.449</u> |

Biến động của thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong năm tài chính như sau:

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm | 224.457.033.449 | 245.008.065.776 |
| Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31) | <u>42.581.045.038</u> | <u>(20.551.032.327)</u> |
| Số dư cuối năm | <u>267.038.078.487</u> | <u>224.457.033.449</u> |

Chi tiết của tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

| | 2025 VND | 2024 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả | 264.079.137.321 | 220.064.333.865 |
| Khác | <u>2.958.941.166</u> | <u>4.392.699.584</u> |
| | <u>267.038.078.487</u> | <u>224.457.033.449</u> |

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

| | <u>Vốn điều lệ</u> | | <u>Vốn đã góp</u> |
|---------------------------|--------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | % | VND |
| AIA International Limited | <u>8.724.420.000.000</u> | <u>100</u> | <u>8.724.420.000.000</u> |

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động sửa đổi lần thứ 12 số 16/GPĐC12/KDBH ngày 30 tháng 3 năm 2022 do Bộ Tài chính cấp, vốn điều lệ của Công ty là 8.724.420.000.000 Đồng, đã góp đủ.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Quỹ dự trữ bắt buộc VND | LNST chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 | 8.724.420.000.000 | 364.886.862.765 | 6.031.523.468.507 | 15.120.830.331.272 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 70.484.733.879 | 70.484.733.879 |
| Phân bổ vào quỹ | - | 3.524.236.694 | (3.524.236.694) | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 8.724.420.000.000 | 368.411.099.459 | 6.098.483.965.692 | 15.191.315.065.151 |
| Lợi nhuận thuần trong năm | - | - | 180.572.610.690 | 180.572.610.690 |
| Phân bổ vào quỹ | - | 9.028.630.535 | (9.028.630.535) | - |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 8.724.420.000.000 | 377.439.729.994 | 6.270.027.945.847 | 15.371.887.675.841 |

21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 3.546.767,18 Đô la Mỹ và 586.421,36 Đô la Hồng Kông (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.455.864,79 Đô la Mỹ và 631.931,27 Đô la Hồng Kông).

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.

22 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

| | 2025 VND | 2024 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| (a) Phí bảo hiểm gốc | | |
| Bảo hiểm liên kết chung | 11.684.188.865.960 | 11.017.490.766.790 |
| Bảo hiểm truyền thống | 3.952.378.922.817 | 3.476.416.292.492 |
| Bảo hiểm liên kết đơn vị | 497.540.201.660 | 412.811.557.120 |
| Bảo hiểm hưu trí tự nguyện | 3.995.928.330 | 3.895.823.690 |
| | <u>16.138.103.918.767</u> | <u>14.910.614.440.092</u> |
| (b) Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm (giảm phí, hoàn phí bảo hiểm gốc) | <u>(205.681.564.950)</u> | <u>(81.879.443.410)</u> |
| | <u>15.932.422.353.817</u> | <u>14.828.734.996.682</u> |
| (c) Biến động dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc (Thuyết minh 17) | <u>(293.345.381.936)</u> | <u>(50.430.626.708)</u> |
| | <u>15.639.076.971.881</u> | <u>14.778.304.369.974</u> |

23 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--------------------------|------------------------|------------------------|
| Bảo hiểm liên kết chung | 519.659.209.710 | 497.763.772.299 |
| Bảo hiểm truyền thống | 185.964.125.020 | 112.461.235.287 |
| Bảo hiểm liên kết đơn vị | 161.463.376 | 26.445.236 |
| | <u>705.784.798.106</u> | <u>610.251.452.822</u> |

24 TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM VÀ QUYỀN LỢI CỦA CHỦ HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM

| | 2025 VND | 2024 VND |
|---|---------------------------|---------------------------|
| (a) Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm | | |
| Chi bồi thường bảo hiểm | | |
| Bảo hiểm liên kết chung | 957.886.555.940 | 841.489.798.650 |
| Bảo hiểm truyền thống | 1.013.909.115.047 | 857.464.526.195 |
| Bảo hiểm liên kết đơn vị | 17.076.008.230 | 19.765.481.490 |
| | <u>1.988.871.679.217</u> | <u>1.718.719.806.335</u> |
| Trả tiền bảo hiểm | | |
| Bảo hiểm liên kết chung | 4.237.776.333.620 | 2.995.772.457.240 |
| Bảo hiểm truyền thống | 429.000.201.300 | 919.041.590.900 |
| Bảo hiểm liên kết đơn vị | 166.101.034.060 | 276.387.911.740 |
| Bảo hiểm hưu trí tự nguyện | 2.217.155.210 | 2.069.831.040 |
| | <u>4.835.094.724.190</u> | <u>4.193.271.790.920</u> |
| | <u>6.823.966.403.407</u> | <u>5.911.991.597.255</u> |
| (b) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (362.908.568.568) | (369.421.168.602) |
| (c) Biến động dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Thuyết minh 17) | 6.220.658.846.745 | 6.463.512.470.184 |
| Tổng chi bồi thường bảo hiểm và quyền lợi của chủ hợp đồng | <u>12.681.716.681.584</u> | <u>12.006.082.898.837</u> |

25 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | 2025 VND | 2024 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Chi hoa hồng bảo hiểm | 845.958.501.919 | 660.564.554.674 |
| Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm | 15.395.821.703 | 29.644.372.303 |
| Khác | 4.820.381.710 | 4.584.185.074 |
| | <u>866.174.705.332</u> | <u>694.793.112.051</u> |

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2025 VND | 2024 VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Thu lãi đầu tư trái phiếu | 1.767.729.306.766 | 1.669.193.924.896 |
| Thu lãi tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại | 1.725.172.487.073 | 1.571.708.457.850 |
| Lãi thu từ bán các khoản đầu tư tài chính | 201.656.667.196 | 106.900.665.508 |
| Lãi thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính thuộc Quỹ liên kết đơn vị | 124.792.319.539 | 121.420.190.180 |
| Thu cổ tức | 86.574.622.698 | 82.266.266.774 |
| Lãi thu từ bán các khoản đầu tư tài chính của Quỹ liên kết đơn vị | 52.757.063.199 | 45.647.446.398 |
| Lãi thuần từ đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ | 4.012.318.761 | 4.695.070.210 |
| Chiết khấu trái phiếu phân bổ trong năm | 2.278.850.314 | 1.941.302.858 |
| | <u>3.964.973.635.546</u> | <u>3.603.773.324.674</u> |

27 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Phụ trội trái phiếu phân bổ trong năm | 43.062.795.247 | 40.394.096.771 |
| Lãi phải trả cho chủ hợp đồng bảo hiểm | 32.837.492.630 | 30.452.478.790 |
| Lỗ từ bán các khoản đầu tư tài chính | 8.420.710.049 | 5.785.821.441 |
| Lỗ từ bán các khoản đầu tư tài chính thuộc Quỹ liên kết đơn vị | 8.148.950.479 | 22.587.501.291 |
| Lỗ từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 4.354.304.316 | 6.219.368.650 |
| Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính thuộc Quỹ liên kết đơn vị (Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng giảm giá đầu tư trái phiếu dài hạn | 1.237.524.473 | 1.719.230.022 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn | (353.455.328) | 353.455.328 |
| Khác | (35.746.497.587) | (2.135.636.929) |
| | 44.480.461.576 | 72.764.710.865 |
| | <u>106.442.285.855</u> | <u>178.141.026.229</u> |

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | 2025 VND | 2024 VND |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí khen thưởng | 1.881.749.359.627 | 1.302.899.838.836 |
| Chi phí quảng cáo và tiếp thị | 299.402.776.657 | 266.030.643.896 |
| Chi phí thường thị đưa | 226.926.817.281 | 181.680.147.393 |
| Chi phí thu phí bảo hiểm | 207.040.797.736 | 161.521.594.476 |
| Chi phí phân phối | 188.696.893.814 | 141.103.295.138 |
| Khác | 22.348.864.294 | 12.810.349.450 |
| | <u>2.826.165.509.409</u> | <u>2.066.045.869.189</u> |

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | 2025 VND | 2024 VND |
|-----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nhân viên | 979.925.504.901 | 957.980.343.031 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 294.527.130.372 | 271.652.018.224 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 273.977.166.652 | 270.289.172.776 |
| Chi phí thuê văn phòng | 255.558.820.369 | 270.498.386.540 |
| Chi phí thông tin liên lạc | 177.963.156.827 | 242.022.448.162 |
| Chi phí công tác và đi lại | 27.766.951.704 | 34.108.781.985 |
| Chi phí dự phòng nợ khó đòi | 27.247.089.138 | 10.566.171.152 |
| Quyên góp từ thiện | 3.563.449.000 | 6.269.567.333 |
| Khác | 58.861.565.061 | 57.520.827.974 |
| | <u>2.099.390.834.024</u> | <u>2.120.907.717.177</u> |

30 THU NHẬP KHÁC/CHI PHÍ KHÁC

| | 2025 VND | 2024 VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| (a) Thu nhập khác | | |
| Xóa sổ khoản phải trả về hoạt động bảo hiểm | 84.555.636.130 | 26.862.368.817 |
| Khác | 5.912.216.185 | 13.118.048.037 |
| | <u>90.467.852.315</u> | <u>39.980.416.854</u> |
| (b) Chi phí khác | | |
| Thanh lý tài sản | 51.518.471.292 | 281.294.416.372 |
| Khác (*) | 26.733.059.351 | 64.625.717.402 |
| | <u>78.251.530.643</u> | <u>345.920.133.774</u> |

(*) Bao gồm tổng số tiền 24.844.414.613 Đồng mà Công ty đã nộp vào ngân sách Nhà nước theo quyết định do Cục Thuế Doanh nghiệp Lớn ban hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2025 (Thuyết minh 31).

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất áp dụng 20% như sau:

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | 363.354.203.639 | 418.633.865.217 |
| Thuế tính ở thuế suất 20% | 72.670.840.728 | 83.726.773.043 |
| Điều chỉnh: | | |
| Chi phí không được khấu trừ | 55.910.775.873 | 87.564.910.105 |
| Thu nhập không chịu thuế | (14.821.092.188) | (14.192.341.721) |
| Dự phòng (thừa)/thiếu của năm trước | (13.631.725.600) | 3.644.148.931 |
| Bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước (*) | 82.652.794.136 | 187.405.640.980 |
| Chi phí thuế TNDN (**) | <u>182.781.592.949</u> | <u>348.149.131.338</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: | | |
| Thuế TNDN - hiện hành | 225.362.637.987 | 327.598.099.011 |
| Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 18) | (42.581.045.038) | 20.551.032.327 |
| Chi phí thuế TNDN | <u>182.781.592.949</u> | <u>348.149.131.338</u> |

(*) Công ty có phát sinh khoản thuế thu nhập phải nộp thêm cho năm 2023 và năm 2024 là 82.652.794.136 Đồng, phát sinh từ Quyết định số 990/QĐ-DNL do Cục Thuế Doanh nghiệp Lớn ban hành vào ngày 25 tháng 8 năm 2025. Công ty đã nộp số tiền này vào ngân sách Nhà nước vào ngày 29 tháng 8 năm 2025.

(**) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 NỢ TIỀM TÀNG

Dựa trên kết luận của cơ quan thuế tại Quyết định số 990/QĐ-DNL như được nêu tại Thuyết minh 31, và kết luận thanh tra số 06/KL-QLBH do Cục Quản lý Giám sát Bảo hiểm ban hành vào ngày 22 tháng 3 năm 2024 và quyết định do Cục Thuế Doanh nghiệp Lớn ban hành vào ngày 31 tháng 7 năm 2024, Công ty đánh giá rằng cần phải áp dụng các xét đoán nhất định trong việc áp dụng các quy định về thuế đối với một số giao dịch đã phát sinh trong các năm trước. Các xét đoán này có thể được cơ quan thuế xem xét khi kiểm tra thuế cho các giai đoạn chưa được kiểm tra.

Tại ngày báo cáo, Công ty đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của vấn đề nêu trên không hình thành một nghĩa vụ nợ hiện tại của Công ty. Do đó, Công ty không ghi nhận dự phòng trong báo cáo tài chính mà thuyết minh như là một khoản nợ tiềm tàng.

33 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

| | 2025 | 2024 |
|---|-------|-------|
| 1 Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn | | |
| 1.1 Cơ cấu tài sản | | |
| - Tài sản và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%) | 69,19 | 68,13 |
| - Tài sản và đầu tư ngắn hạn/Tổng tài sản (%) | 30,81 | 31,87 |
| 1.2 Cơ cấu nguồn vốn | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (%) | 79,50 | 77,51 |
| - Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (%) | 20,50 | 22,49 |
| 2. Khả năng thanh toán | | |
| 2.1 Khả năng thanh toán hiện hành (lần) | 1,26 | 1,29 |
| 2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần) | 5,86 | 6,74 |
| 2.3 Khả năng thanh toán nhanh (lần) | 5,25 | 6,05 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | |
| - Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu (%) | 2,32 | 2,83 |
| - Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu (%) | 1,15 | 0,48 |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | |
| - Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (%) | 0,48 | 0,62 |
| - Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (%) | 0,24 | 0,10 |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận trên nguồn vốn chủ sở hữu | | |
| - Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%) | 1,17 | 0,46 |

34 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

Công ty nhận thức rõ tầm quan trọng của quản trị rủi ro hiệu quả trong từng lĩnh vực kinh doanh và với các bên có liên quan. Cơ chế quản trị rủi ro cung cấp cấu trúc để xác định, định lượng và giảm thiểu rủi ro trong toàn Công ty. Một cơ chế quản trị rủi ro hiệu quả là yếu tố then chốt để tránh các tổn thất về tài chính và uy tín phát sinh do quản lý rủi ro không đầy đủ hoặc không hiệu quả trong quá trình kinh doanh.

34.1 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận từ mức vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Quy định về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty yêu cầu Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong những quy định của Bộ Tài chính.

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty. Bộ Tài chính quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của bên mua bảo hiểm và giám sát chặt chẽ nhằm đảm bảo các công ty bảo hiểm thực hiện quyền lợi đối với chủ hợp đồng bảo hiểm một cách thỏa đáng. Bộ Tài chính cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

| | Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND | Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND | Tỷ lệ biên khả năng thanh toán % |
|---------------------------|--|--|--|
| Ngày 31 tháng 12 năm 2024 | 7.907.184 | 4.141.261 | 191 |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2025 | 8.354.101 | 4.627.310 | 181 |

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

34.2 Chiến lược thẩm định bảo hiểm

Chiến lược thẩm định bảo hiểm của Công ty là quy trình đánh giá và phân loại rủi ro của người tham gia bảo hiểm dựa trên chứng từ được cung cấp. Mục tiêu của quy trình này là xác định mức độ rủi ro và quyết định việc chấp nhận hoặc từ chối yêu cầu bảo hiểm, cũng như xác định mức phí bảo hiểm phù hợp với đặc điểm rủi ro của người tham gia bảo hiểm (ví dụ như hồ sơ y tế, nghề nghiệp, tình hình tài chính và các đặc điểm khác).

34.3 Chiến lược tái bảo hiểm

Công ty sử dụng chiến lược tái bảo hiểm để đảm bảo hoạt động kinh doanh bền vững, quản lý các biến động tài chính và các biến động liên quan đến yêu cầu bồi thường phù hợp với mức độ chấp nhận rủi ro của Công ty, duy trì đủ mức vốn cho rủi ro, triển khai vốn hiệu quả và duy trì sự ổn định về khả năng sinh lời, đảm bảo yêu cầu an toàn vốn theo yêu cầu của pháp luật.

Công ty sử dụng phương thức tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Công ty chỉ nhượng tái bảo hiểm một phần rủi ro. Công ty tính toán mức giữ lại cho từng loại hình bảo hiểm và theo từng loại rủi ro, mức giữ lại trên mỗi rủi ro hoặc trên mỗi tổn thất riêng lẻ.

Tái bảo hiểm được sử dụng để quản lý rủi ro về bảo hiểm. Tuy nhiên, điều này không loại bỏ được trách nhiệm là nhà bảo hiểm chính của Công ty. Nếu công ty tái bảo hiểm không thể chi trả bồi thường vì bất kỳ lý do gì, Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm trong việc chi trả bồi thường cho bên mua bảo hiểm. Mức độ đáng tin cậy về khả năng trả nợ của công ty tái bảo hiểm được rà soát hàng năm bằng cách xem xét sức mạnh tài chính của các công ty tái bảo hiểm trước khi quyết định giao kết hợp đồng tái bảo hiểm.

34 CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)**34.4 Rủi ro hoạt động**

Rủi ro hoạt động là các rủi ro phát sinh từ việc thiết lập, thực hiện quy trình hoạt động của Công ty. Rủi ro hoạt động liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các tổn thất do các quy trình nội bộ còn thiếu sót hoặc không hợp lý do con người, do hệ thống hoặc do các sự kiện bên ngoài. Tại Công ty, rủi ro hoạt động được chia thành sáu mươi tám (68) lĩnh vực rủi ro chính, được gọi là các Rủi ro hoạt động trọng yếu. Các rủi ro trọng yếu được chỉ định cụ thể cho tuyến phòng thủ thứ 1 để chịu trách nhiệm giám sát đối với từng rủi ro hoạt động chính này. Nguyên tắc của quản lý rủi ro hoạt động là sớm xác định vấn đề, sau đó Công ty sẽ có một quy trình rõ ràng để đảm bảo rằng các rủi ro đã được dự báo được quản lý một cách toàn diện.

35 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH**35.1 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM****35.1.1 Rủi ro bảo hiểm**

Rủi ro bảo hiểm là các rủi ro phát sinh do biến động các yếu tố kỹ thuật liên quan đến tính phí bảo hiểm và trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm, bao gồm:

- Rủi ro liên quan đến tính phí bảo hiểm là việc thiết lập các giả định tính phí không phù hợp dẫn đến phí bảo hiểm tính toán không đủ để chi trả các quyền lợi bảo hiểm cam kết trong thời hạn hợp đồng và bù đắp các chi phí hoạt động của Công ty. Các giả định tính phí bao gồm tỷ lệ rủi ro tử vong, tỷ lệ rủi ro sống thọ, tỷ lệ bồi thường, tỷ lệ chi phí, lãi suất đầu tư, tỷ lệ hủy bỏ hợp đồng và các giả định khác sử dụng trong mô hình tính phí bảo hiểm.
- Rủi ro liên quan đến thâm họa là rủi ro khi tỷ lệ bồi thường thực tế lớn, vượt quá giá định tính phí do các nguyên nhân dịch bệnh, thâm họa gây ra.

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm thông qua quá trình nhận diện, đánh giá mức độ tác động, quản lý và kiểm soát rủi ro bảo hiểm tại mỗi giai đoạn của quy trình hoạt động kinh doanh.

Thiết kế sản phẩm

Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm khi thiết kế sản phẩm dựa trên quy trình phê duyệt sản phẩm mới, theo đó sản phẩm được xem xét lại dựa trên các giả định khi định phí, các đặc tính, quyền lợi của sản phẩm và hệ thống vận hành. Công ty quản lý chặt chẽ kết quả hoạt động kinh doanh của các sản phẩm mới và theo dõi thường xuyên các chỉ số tài chính của các sản phẩm trong danh mục nhằm giảm thiểu các rủi ro bảo hiểm liên quan.

Nguyên tắc thẩm định, bồi thường và chi trả

Thẩm định chuyên nghiệp cùng với quản lý hiệu quả các chi phí, với mục tiêu giảm thiểu rủi ro phát sinh từ tỷ lệ chi trả bồi thường thực tế cao hơn mức giả định được sử dụng trong mô hình định phí. Công ty thực hiện các quy trình về thẩm định và bồi thường được xây dựng dựa trên hướng dẫn từ Tập Đoàn, kết hợp kinh nghiệm thực tế phát sinh và theo thông lệ của thị trường.

Chất lượng bán hàng

Đảm bảo khách hàng mua các sản phẩm phù hợp với nhu cầu theo tiêu chí khách hàng là trọng tâm trong nguyên lý hoạt động của Công ty. Thông qua các chương trình đào tạo toàn diện, quản lý và giám sát các hoạt động bán hàng thường xuyên, Công ty hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng bán hàng để đảm bảo tỷ lệ duy trì hợp đồng như kỳ vọng.

35 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**35.1 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)****35.1.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)**

Theo dõi các tỷ lệ thực tế so với giả định (A/E)

Công ty thường xuyên giám sát chỉ số thực tế so với giả định (A/E) liên quan tới các yếu tố rủi ro bảo hiểm với danh mục các hợp đồng còn hiệu lực. Các kết quả theo dõi nội bộ này cùng với các số liệu bên ngoài được dùng để xác định các xu hướng mới có thể sử dụng để cung cấp thông tin thiết kế sản phẩm, định phí, thẩm định, quản lý bồi thường và nhu cầu tái bảo hiểm.

Tái bảo hiểm

Công ty sử dụng phương thức tái bảo hiểm để giảm rủi ro tập trung và rủi ro biến động, đặc biệt với các hợp đồng lớn hoặc các rủi ro mới phát sinh và là hình thức bảo vệ trước các thảm họa như dịch bệnh hoặc các thảm họa thiên nhiên.

35.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ**Các sản phẩm truyền thống**

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong được xác định tại thời điểm phát hành hợp đồng. Các sản phẩm bảo hiểm có yếu tố tiết kiệm còn có thêm quyền lợi đáo hạn và quyền lợi nhận giá trị giải ước, bên cạnh quyền lợi bảo hiểm tử vong.

Có 2 loại sản phẩm truyền thống có yếu tố tiết kiệm: sản phẩm không tham gia chia lãi và sản phẩm tham gia chia lãi. Sản phẩm không tham gia chia lãi cung cấp các quyền lợi cam kết, không thay đổi hay phụ thuộc vào các biến động của thị trường. Sản phẩm chia lãi sẽ có cả quyền lợi cam kết và không cam kết, trong đó quyền lợi không cam kết sẽ được phân chia dựa vào kết quả kinh doanh, kết quả đầu tư của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.

Các sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

Công ty cung cấp các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung với cả yếu tố bảo vệ và tiết kiệm trong quỹ liên kết chung. Công ty hiện đang cung cấp sản phẩm bảo hiểm liên kết chung trọn đời.

Bên mua bảo hiểm của sản phẩm bảo hiểm liên kết chung có hai lựa chọn cho quyền lợi bảo hiểm tử vong, bao gồm số lớn hơn giữa giá trị tài khoản và số tiền bảo hiểm, hoặc giá trị tài khoản cộng với số tiền bảo hiểm. Lãi suất đầu tư cam kết tối thiểu cho sản phẩm này hiện nay là từ 0,50% đến 5,00%/năm tùy thuộc vào năm hợp đồng và loại sản phẩm bảo hiểm liên kết chung nào.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết chung của Công ty sau khi trừ đi các loại phí phân bổ. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản quỹ.

Sản phẩm bảo hiểm hưu trí (Bảo hiểm nhóm)

Đây là sản phẩm bảo hiểm nhóm, nhắm đến đối tượng khách hàng là tổ chức, doanh nghiệp, có nhu cầu mua bảo hiểm hưu trí cho người lao động (nhân viên của họ). Sản phẩm này cung cấp cho mỗi người lao động một tài khoản hưu trí mà trong đó có phần đóng góp của cả người sử dụng lao động và người lao động. Giá trị Tài khoản Hưu trí sẽ được tính lãi hàng tháng theo mức lãi suất dựa trên kết quả đầu tư của Quỹ Hưu trí.

Sản phẩm đưa ra mức lãi suất cam kết hàng năm từ 1,00%/năm, phụ thuộc vào năm dương lịch. Bên cạnh đó, Giá trị Tài khoản Hưu trí sẽ được chi trả định kỳ sau tuổi về hưu, thêm vào đó sản phẩm còn cung cấp Quyền lợi tử vong với Số tiền bảo hiểm từ hai mươi (20) triệu đến hai trăm (200) triệu đồng Việt Nam.

35 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**35.1 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)****35.1.2 Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)****Sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị**

Đây là sản phẩm bảo hiểm nhân thọ thuộc nghiệp vụ bảo hiểm liên kết đầu tư và có các đặc điểm sau:

- Cơ cấu phí bảo hiểm và quyền lợi bảo hiểm được tách bạch giữa phần bảo hiểm rủi ro và phần đầu tư; và
- Khách hàng được quyền lựa chọn đầu tư phí bảo hiểm của mình để mua các đơn vị của các quỹ liên kết đơn vị do Công ty thành lập, được hưởng toàn bộ kết quả đầu tư và chịu mọi rủi ro đầu tư từ các quỹ liên kết đơn vị đã lựa chọn tương ứng với phần phí bảo hiểm đã đầu tư. Việc mua, bán các đơn vị quỹ chỉ được thực hiện giữa Công ty và Khách hàng.

35.1.3 Quản trị rủi ro

Đối với các quyền lợi cam kết, các rủi ro được quản lý bằng việc dùng các giả định tính phí, các giả định giá trị kỳ vọng được xem xét trong dài hạn thận trọng khi thiết kế quyền lợi này. Rủi ro đầu tư được quản lý thông qua việc cân đối giữa tài sản và các khoản công nợ. Các chiến lược đầu tư được xây dựng nhằm đáp ứng hợp lý mức lợi suất đầu tư kỳ vọng nhằm đảm bảo các quyền lợi cam kết. Rủi ro từ vong được quản lý thông qua việc thực hiện đúng quy trình thẩm định và phát hành hợp đồng bảo hiểm. Ngoài ra, theo định kỳ Công ty thực hiện các nghiên cứu và đánh giá kinh nghiệm thực tế và các giả định tính phí nhằm đảm bảo Công ty luôn có khả năng thực hiện các quyền lợi cam kết.

Đối với các quyền lợi không cam kết, Công ty được toàn quyền quyết định mức bảo tức công bố theo hợp đồng phù hợp với các quy định của pháp luật. Trên thực tế, Công ty sẽ xem xét các kỳ vọng hợp lý khi đặt ra mức bảo tức. Các nguyên tắc phân chia lợi nhuận của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi như sau:

- Phản ánh tình hình tài chính của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi;
- Xem xét kỳ vọng hợp lý của các chủ hợp đồng bảo hiểm; và
- Cân bằng lợi ích giữa chủ hợp đồng bảo hiểm và chủ sở hữu cũng như đảm bảo tuân thủ các quy định phân chia thặng dư của quỹ chủ hợp đồng tham gia chia lãi.

Mục đích của Công ty là duy trì tỷ lệ lãi chia ở mức tối thiểu 70% cho các chủ hợp đồng tham gia chia lãi. Công việc soát xét hàng năm sẽ được thực hiện để đảm bảo tỉ lệ chia là hợp lý khi xem xét kinh nghiệm tổng thể về đầu tư, bồi thường và chi phí hoạt động.

Để bảo đảm lãi suất cam kết tối thiểu của sản phẩm Liên kết chung và Hưu trí nhóm, rủi ro được quản lý bằng cách tính toán hiệu quả đầu tư trong dài hạn để quyết định mức lãi suất cam kết tối thiểu. Mức lãi suất cam kết lâu dài tối thiểu là từ 0,50%/năm đến 2,00%/năm thể hiện sự thận trọng đối với những cam kết dành cho khách hàng.

35.1.4 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ**Quy trình xây dựng các giả định**

Quy trình xây dựng các giả định là nhằm đưa ra các ước tính thận trọng và ổn định về kết quả tương lai. Điều này được đảm bảo bằng việc áp dụng giả định tương đối thận trọng để tránh các biến động trong thực tiễn hoạt động. Hoạt động kiểm tra hàng năm được thực hiện nhằm đảm bảo mức chênh lệch giữa giả định áp dụng và ước tính khả thi nhất với kết quả trong tương lai nằm trong giới hạn chấp nhận được. Các giả định được xem xét bao gồm giả định về xác suất xảy ra tổn thất và lãi suất đầu tư.

35 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**35.1 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM (tiếp theo)****35.1.4 Phân tích các giả định trong tính toán dự phòng bảo hiểm nhân thọ (tiếp theo)****Quy trình xây dựng các giả định (tiếp theo)**

Đối với các sản phẩm bảo hiểm truyền thống, tùy sản phẩm mà phương pháp dự phòng thích hợp được áp dụng. Dự phòng toán học là dự phòng được tính trên cơ sở phí bảo hiểm thuần hoặc phí bảo hiểm thuần có điều chỉnh bởi hệ số điều chỉnh Zillmer 3% hoặc FPT mười hai (12) tháng. Phí bảo hiểm thuần là mức phí phải trả trong thời gian đóng phí mà giá trị hiện tại tại thời điểm bắt đầu hợp đồng đủ bù đắp cho giá trị hiện tại của các quyền lợi bảo hiểm được đảm bảo tại thời điểm đáo hạn hay khi xảy ra rủi ro bảo hiểm, tùy thuộc sự kiện nào xảy ra sớm hơn. Dự phòng toán học khi đó sẽ được tính bằng cách trừ giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần điều chỉnh trong tương lai khỏi giá trị hiện tại của các nghĩa vụ được đảm bảo khi đáo hạn hoặc trong trường hợp xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Dự phòng được coi là bằng không trong trường hợp tính theo phương pháp và cơ sở nêu trên cho ra kết quả là số âm. Cơ sở phí bảo hiểm thuần điều chỉnh không tính đến việc hủy bỏ hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm vì nếu xem xét cả yếu tố này có thể dẫn đến giảm dự phòng bảo hiểm. Theo phương pháp phí bảo hiểm thuần điều chỉnh, phí danh nghĩa sẽ được sử dụng trong tính toán dự phòng. Các khoản dự phòng cho việc hủy bỏ hợp đồng từ phía người tham gia bảo hiểm không được tính đến, điều này phù hợp với các quy định bảo hiểm ở Việt Nam.

Dự phòng phí chưa được hưởng được tính theo phương pháp chia theo tỷ lệ hàng tháng. Phương pháp tỷ lệ 1/24 được sử dụng để tính dự phòng phí chưa được hưởng. Dự phòng phí chỉ áp dụng cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới một năm.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung, liên kết đơn vị và hưu trí thì dự phòng bảo hiểm được xác định bằng giá trị hoàn lại của tất cả các hợp đồng còn hiệu lực, cộng thêm phần dự phòng cho các rủi ro bảo hiểm còn hiệu lực, dự phòng cho phần thường duy trì hợp đồng và dự phòng cho lãi suất cam kết.

Các giả định của dự phòng toán học

Các giả định cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn:

- **Bảng tỷ lệ tử vong**

Bảng tỷ lệ tử vong được sử dụng trong tính toán dự phòng trên cơ sở toán học đã được phê duyệt và phù hợp với các quy định hiện hành.

- **Bảng phân loại bệnh tật**

Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở toán học được phê duyệt. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ thống kê về thanh toán quyền lợi được chi trả và phí bảo hiểm bình quân năm.

- **Lãi suất**

Lãi suất kỹ thuật được sử dụng trích lập dự phòng là 2,15%. Theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 2 tháng 11 năm 2023 và có hiệu lực vào cùng ngày ("Thông tư 67"), lãi suất kỹ thuật được sử dụng để trích lập dự phòng không vượt quá 80% lãi suất bình quân của các trái phiếu Chính phủ kỳ hạn từ mười (10) năm trở lên, phát hành trong vòng hai mươi bốn (24) tháng gần nhất tính từ ngày trích lập dự phòng. Cuối năm 2025, lãi suất kỹ thuật tối đa là 2,41%.

35 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**35.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Rủi ro tài chính là các khoản lỗ tiềm tàng đến từ các biến động bất lợi trên thị trường tài chính, các thay đổi về tình hình tài chính của các đối tác và tính thanh khoản của thị trường khi mua và bán các khoản đầu tư. Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, chênh lệch tín dụng, giá cổ phiếu, giá bất động sản và tỷ giá) và rủi ro thanh khoản. Công ty quản lý mức độ tác động của rủi ro tài chính nằm trong ngưỡng chấp nhận rủi ro được Hội đồng Thành viên phê duyệt.

35.2.1 Rủi ro thị trường**35.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro liên quan đến biến động bất lợi của tỷ giá trên thị trường đối với các hoạt động nhượng tái bảo hiểm, đầu tư nước ngoài.

Công ty chịu tác động của rủi ro về tỷ giá hối đoái cụ thể là đối với trạng thái ngoại tệ ròng. Sự biến động từ những thay đổi về tỷ giá hối đoái nhìn chung được quản lý bằng cách cân đối giữa nợ phải trả và tài sản theo cùng đơn vị tiền tệ, vì vậy sẽ đảm bảo bất cứ rủi ro nào đối với ngoại tệ đều được giảm thiểu. Trách nhiệm bảo hiểm và những khoản nợ phải trả khác của Công ty chủ yếu phát sinh bằng đồng Việt Nam đều được cân đối tương ứng bằng tài sản phát sinh bằng đồng Việt Nam ("VND") và bằng đồng Đô la Mỹ ("USD").

Các bảng biểu sau đây tóm tắt các rủi ro về tỷ giá hối đoái của Công ty tính tại ngày của bảng cân đối kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của Công ty được thể hiện trong bảng sau, phân loại theo đơn vị tiền tệ của giá trị ghi sổ.

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Đồng Việt Nam VND | Đồng Đô la Mỹ USD | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.272.370.359.902 | 95.564.503.171 | 1.367.934.863.073 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 19.352.267.359.734 | - | 19.352.267.359.734 |
| Phải thu ngắn hạn | 2.360.538.751.039 | 4.735.299.053 | 2.365.274.050.092 |
| Phải thu dài hạn khác | 726.154.781.585 | 195.009.316 | 726.349.790.901 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 43.727.435.904.162 | - | 43.727.435.904.162 |
| Tổng tài sản | 67.438.767.156.422 | 100.494.811.540 | 67.539.261.967.962 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.543.767.437.784 | 13.712.061.109 | 1.557.479.498.893 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 132.463.407.313 | 7.350.013.034 | 139.813.420.347 |
| Phải trả người lao động | 30.910.480.437 | - | 30.910.480.437 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.321.835.964.010 | - | 1.321.835.964.010 |
| Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 81.838.858.373 | 1.074.897.303 | 82.913.755.676 |
| Phải trả người bán dài hạn | 5.201.215.040 | - | 5.201.215.040 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 14.370.763.007 | - | 14.370.763.007 |
| Tổng nợ phải trả | 3.130.388.125.964 | 22.136.971.446 | 3.152.525.097.410 |

35 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**35.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****35.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)***35.2.1.1 Rủi ro tỷ giá hối đoái (tiếp theo)*

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Đồng Việt Nam VND | Đồng Đô la Mỹ VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.059.432.315.846 | 90.402.604.654 | 1.149.834.920.500 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 18.199.507.829.838 | - | 18.199.507.829.838 |
| Phải thu ngắn hạn | 2.145.506.182.397 | 2.108.455.489 | 2.147.614.637.886 |
| Phải thu dài hạn khác | 594.250.665.457 | 710.019.499 | 594.960.684.956 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 37.517.986.118.175 | - | 37.517.986.118.175 |
| Tổng tài sản | 59.516.683.111.713 | 93.221.079.642 | 59.609.904.191.355 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1.319.458.306.251 | 13.142.766.751 | 1.332.601.073.002 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 7.365.927.369 | 6.267.424.720 | 13.633.352.089 |
| Phải trả người lao động | 29.992.343.599 | - | 29.992.343.599 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 1.100.314.780.006 | - | 1.100.314.780.006 |
| Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 81.428.381.670 | 1.459.828.772 | 82.888.210.442 |
| Phải trả người bán dài hạn | 5.480.308.790 | - | 5.480.308.790 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | 14.941.111.016 | - | 14.941.111.016 |
| Tổng nợ phải trả | 2.558.981.158.701 | 20.870.020.243 | 2.579.851.178.944 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu đồng Đô la Mỹ mạnh lên/yếu đi 2,00% so với đồng Việt Nam mà các biến số khác kể cả thuế suất vẫn giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế cho năm tài chính sẽ tăng lên/giảm đi 1.567 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tăng lên/giảm đi 1.447 triệu Đồng) là do khoản lãi/lỗ của việc quy đổi tỷ giá tiền tệ của các công cụ tài chính phát sinh bằng Đô la Mỹ.

35.2.1.2 Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro liên quan đến biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị của cổ phiếu.

Rủi ro này được kiểm soát bằng việc thiết lập chiến lược đầu tư đa dạng hóa danh mục và thanh khoản cao để giảm thiểu tác động từ biến động bất thường của thị trường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, 50,68% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 53,09%) các khoản đầu tư và tiền mặt của Công ty được đầu tư vào chứng khoán.

35.2.1.3 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro liên quan đến biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, công cụ phái sinh, tài sản đầu tư của doanh nghiệp. Rủi ro lãi suất phát sinh từ việc không tương xứng về thời hạn của tài sản đầu tư và trách nhiệm cam kết trong hợp đồng bảo hiểm.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất chủ yếu phát sinh do chênh lệch về kỳ hạn của tài sản đầu tư và trách nhiệm cam kết của công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng việc đảm bảo việc thiết kế sản phẩm và việc sử dụng các giá định phù hợp như là một phần của quá trình phê duyệt sản phẩm và bằng việc tương thích kỳ hạn, ở mức hợp lý và có thể thực hiện được, của tài sản đầu tư và nghĩa vụ bảo hiểm. Ngoài ra, định kỳ hàng năm công ty thực hiện đánh giá lại chiến lược phân bổ tài sản nhằm đảm bảo chênh lệch về kỳ hạn luôn được kiểm soát chặt chẽ và hiệu quả.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

35 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.2.1.3 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty chịu tác động đối với rủi ro lãi suất từ mỗi loại tài sản tài chính chịu lãi suất chủ yếu được thể hiện như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 | Lãi suất thả nổi VND | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 2 năm VND | Từ trên 2 đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Không chịu lãi suất VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| Tài sản tài chính thuần | | | | | | | |
| Chứng khoán nợ theo giá trị ghi số | 6.401.538.444.269 | 921.799.132.350 | 569.369.479.510 | 5.393.406.993.318 | 16.934.226.980.510 | - | 30.220.341.029.957 |
| Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại | - | 380.714.536.580 | - | - | - | - | 380.714.536.580 |
| Cá phiếu theo giá trị ghi số | - | - | - | - | - | 2.510.161.317.827 | 2.510.161.317.827 |
| Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi | - | 15.268.011.828.311 | 12.791.038.235.708 | 1.978.399.689.883 | - | - | 30.037.449.753.902 |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 824.131.030.690 | 543.772.303.353 | - | - | - | 31.529.030 | 1.367.934.863.073 |
| Tổng tài sản tài chính | 7.225.669.474.959 | 17.114.297.800.594 | 13.360.407.715.218 | 7.371.806.683.201 | 16.934.226.980.510 | 2.510.192.846.857 | 64.516.601.501.339 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, lợi suất thu nhập trung bình theo trọng số đối với từng loại tài sản như sau:

- Tiền gửi ngân hàng: 6,09%/năm.
- Tiền gửi ở tổ chức tín dụng khác: 9,88%/năm.
- Trái phiếu doanh nghiệp: 6,92%/năm.
- Trái phiếu Chính phủ: 5,95%/năm.
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh: 5,28%/năm.
- Trái phiếu Chính quyền địa phương: 5,96%/năm.

Lãi suất áp dụng cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng trong năm là 6,50%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, nếu lãi suất tăng/giảm 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ giảm/tăng khoảng 1.246.766 triệu Đồng.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

35 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

35.2.1.3 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Công ty chịu tác động đối với rủi ro lãi suất từ mỗi loại tài sản tài chính chịu lãi suất chủ yếu được thể hiện như sau:

| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 | Lãi suất thả nổi VND | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 2 năm VND | Từ trên 2 đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Không chịu lãi suất VND | Tổng cộng VND |
|---|--------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|---------------------------|-------------------------------|---------------------------|
| Tài sản tài chính thuần | | | | | | | |
| Chứng khoán nợ theo giá trị ghi sổ | 6.168.356.920.560 | 451.215.043.300 | 424.478.764.169 | 3.863.549.840.201 | 16.967.815.348.248 | - | 27.875.415.916.478 |
| Các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại | - | 383.240.201.260 | - | - | - | - | 383.240.201.260 |
| Cổ phiếu theo giá trị ghi sổ | - | - | - | - | - | 2.422.893.275.808 | 2.422.893.275.808 |
| Tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi | - | 14.472.452.993.305 | 8.308.243.601.758 | 2.360.311.286.689 | - | - | 25.141.007.881.752 |
| Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền | 934.280.841.245 | 214.103.631.225 | - | - | - | 1.450.448.030 | 1.149.834.920.500 |
| Tổng tài sản tài chính | 7.102.637.761.805 | 15.521.011.869.090 | 8.732.722.365.927 | 6.223.861.126.890 | 16.967.815.348.248 | 2.424.343.723.838 | 56.972.392.195.798 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, lợi suất thu nhập trung bình theo trọng số đối với từng loại tài sản:

- Tiền gửi ngân hàng: 6,20%/năm.
- Tiền gửi ở tổ chức tín dụng khác: 8,71%/năm.
- Trái phiếu doanh nghiệp: 7,29%/năm.
- Trái phiếu Chính phủ: 5,95%/năm.
- Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh: 5,35%/năm.
- Trái phiếu Chính quyền địa phương: 5,97%/năm.

Lãi suất áp dụng cho các khoản tạm ứng từ giá trị hoàn lại có tính lãi cho chủ hợp đồng trong năm 2024 là 6,50%/năm đến 7,50%/năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nếu lãi suất tăng/giảm 50 điểm cơ bản, giá trị của chứng khoán nợ giảm/tăng khoảng 1.226.920 triệu Đồng.

35 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**35.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****35.2.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro liên quan đến việc đối tác không thực hiện được các cam kết thanh toán đối với các hoạt động đầu tư và hoạt động tái bảo hiểm. Mặc dù rủi ro tín dụng chủ yếu đến từ danh mục đầu tư, rủi ro này cũng có thể đến từ tái bảo hiểm, mua hàng và các hoạt động ngân quỹ. Công ty chịu rủi ro tín dụng chủ yếu từ:

- Đầu tư vào chứng khoán nợ;
- Các khoản phải thu;
- Phần trách nhiệm bảo hiểm của các đơn vị nhận tái bảo hiểm;
- Các khoản đến hạn phải thu từ các đơn vị nhận tái bảo hiểm đối với các khoản bồi thường đã chi trả;
- Các khoản đến hạn phải thu từ các trung gian bảo hiểm; và
- Ứng trước cho nhà cung cấp.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng bằng cách kết hợp phân tích thị trường chi tiết và phân tích tín dụng. Việc phân tích cân nhắc đến từng đối tác thông qua phương pháp đánh giá danh mục bao gồm đánh giá ngành nghề và đánh giá mức độ tập trung.

Công ty thiết lập giới hạn về chất lượng tín dụng, mức rủi ro với từng đối tác hoặc nhóm các đối tác. Ban quản trị rủi ro của Công ty và Phòng Quản trị rủi ro của Tập đoàn AIA định kỳ hoặc khi cần thiết đột xuất xem xét các giới hạn này.

Tái bảo hiểm được sử dụng để quản lý rủi ro về bảo hiểm. Tuy nhiên, điều này không loại bỏ được trách nhiệm là nhà bảo hiểm chính của Công ty. Nếu một công ty tái bảo hiểm vì một lý do gì đó không chi trả bồi thường. Công ty vẫn phải chịu trách nhiệm trong việc chi trả bồi thường cho bên mua bảo hiểm. Mức độ đáng tin cậy về khả năng trả nợ được rà soát hàng năm bằng cách xem xét sức mạnh tài chính của các công ty tái bảo hiểm trước khi quyết định bất cứ hợp đồng nào.

Chính sách tái bảo hiểm của Công ty đánh giá điểm tín dụng của tất cả các công ty tái bảo hiểm và các đơn vị trung gian bằng cách xem xét xếp hạng tín nhiệm do các tổ chức xếp hạng tín nhiệm đánh giá và các thông tin tài chính minh bạch sẵn có khác.

Các bảng sau cung cấp thông tin liên quan đến giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính của Công ty đã bị giảm giá trị và những khoản đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá trị tại ngày của bảng cân đối kế toán.

35 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| | Chưa quá hạn và chưa giảm giá trị VND | Chưa quá hạn nhưng giảm giá trị VND | Quá hạn và đã giảm giá trị | | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|--|--|----------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | | | 6 tháng đến 1 năm VND | Trên 1 năm VND | |
| Chứng khoán nợ theo giá trị ghi sổ | 30.220.341.029.957 | - | - | - | 30.220.341.029.957 |
| Phải thu của khách hàng | 520.137.744.460 | - | - | - | 520.137.744.460 |
| Phải thu khác (*) | 2.483.827.171.434 | 8.423.006.727 | 9.837.111.146 | 59.446.237.807 | 2.561.533.527.114 |
| Trả trước cho người bán | 28.085.937.903 | - | - | 439.080.000 | 28.525.017.903 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | - | - | (2.951.133.344) | (41.621.315.140) | (44.572.448.484) |
| Tổng cộng | 33.252.391.883.754 | 8.423.006.727 | 6.885.977.802 | 18.264.002.667 | 33.285.964.870.950 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| | Chưa quá hạn và chưa giảm giá trị VND | Chưa quá hạn nhưng giảm giá trị VND | Quá hạn và đã giảm giá trị | | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|--|--|----------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | | | 6 tháng đến 1 năm VND | Trên 1 năm VND | |
| Chứng khoán nợ theo giá trị ghi sổ | 27.875.415.916.478 | - | - | - | 27.875.415.916.478 |
| Phải thu của khách hàng | 419.407.968.615 | - | - | - | 419.407.968.615 |
| Phải thu khác (*) | 2.246.654.385.431 | - | 13.725.330.859 | 73.471.651.783 | 2.333.851.368.073 |
| Trả trước cho người bán | 28.233.505.429 | - | 2.724.676.542 | 8.377.734.255 | 39.335.916.226 |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | - | - | (4.935.002.220) | (71.084.927.852) | (76.019.930.072) |
| Tổng cộng | 30.569.711.775.953 | - | 11.515.005.181 | 10.764.458.186 | 30.591.991.239.320 |

(*) Không bao gồm Ký quỹ bảo hiểm.

35 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty không có đủ tiền để đáp ứng được khả năng thanh toán cho các khoản phải trả đến hạn của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thanh khoản dưới hai hình thức: rủi ro thanh khoản vốn và rủi ro thanh khoản đầu tư. Rủi ro thanh khoản vốn là rủi ro không đủ tiền để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán cho đối tác khi đến hạn. Rủi ro này liên quan đến nhu cầu đảm bảo tiền mặt và các khoản tương đương tiền sẵn có để chi trả cho các khoản phải trả bảo hiểm bao gồm các biến động về nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ các biến động thực tế hoặc từ các sản phẩm cho phép hủy hợp đồng, rút tiền hoặc bất cứ hình thức tất toán trước hạn nhận giá trị hoàn lại bằng tiền mặt.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua thiết kế các sản phẩm bảo hiểm và bằng cách khớp các dòng tiền ngắn hạn phát sinh từ các khoản nợ và tài sản. Về khía cạnh này, các dòng tiền vào từ hoạt động kinh doanh là nguồn cung cấp quan trọng cho thanh khoản.

Rủi ro thanh khoản đầu tư xảy ra trong mối quan hệ giữa mua và bán các khoản đầu tư. Vấn đề này liên quan đến độ lớn của danh mục đầu tư tại Công ty so với sự sẵn lòng của bên đối tác mua hoặc bán các khoản đầu tư này tại bất cứ lúc nào. Tại thời điểm thị trường rơi vào trạng thái căng thẳng, những thiệt hại của thị trường sẽ gia tăng bởi việc những nhà đầu tư bắt buộc phải bán tháo các khoản đầu tư của họ cho những nhà đầu tư không sẵn lòng mua các khoản đầu tư này. Trong khi các công ty bảo hiểm hưởng lợi từ nhu cầu tương đối thấp về tính thanh khoản chi trả cho các khoản nợ bảo hiểm liên quan trực tiếp đến tử vong và thương tật vĩnh viễn, rủi ro này được quản lý bằng cách thường xuyên đánh giá tính thanh khoản tương đối của các tài sản Công ty đang nắm giữ và quản lý độ lớn của các khoản nắm giữ riêng lẻ thông qua các ngưỡng rủi ro chấp nhận.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

35 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Tài sản tài chính | Dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu) | | | | | |
|------------------------------------|---|--|---------------------------------------|--|------------------------------|---------------------------|
| | Không có ngày đáo hạn cố định VND | Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND | Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND | Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND | Đến hạn sau 10 năm VND | Tổng cộng VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 824.162.559.720 | 543.772.303.353 | - | - | - | 1.367.934.863.073 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.441.197.943.457 | 16.911.069.416.277 | - | - | - | 19.352.267.359.734 |
| Phải thu người bán ngắn hạn | - | 520.137.744.460 | - | - | - | 520.137.744.460 |
| Phải thu ngắn hạn khác | - | 1.866.348.524.216 | - | - | - | 1.866.348.524.216 |
| Phải thu dài hạn khác (*) | - | - | 695.185.002.898 | - | - | 695.185.002.898 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | 23.566.948.223.759 | 7.780.766.706.893 | 12.379.720.973.510 | 43.727.435.904.162 |
| | 3.265.360.503.177 | 19.841.327.988.306 | 24.262.133.226.657 | 7.780.766.706.893 | 12.379.720.973.510 | 67.529.309.398.543 |
| Nợ tài chính | | | | | | |
| Phải trả người bán | - | 1.557.479.498.893 | 5.201.215.040 | - | - | 1.562.680.713.933 |
| Phải trả ngắn hạn khác | - | 1.404.749.719.686 | - | - | - | 1.404.749.719.686 |
| Dự phòng trợ cấp thời việc | - | - | 14.370.763.007 | - | - | 14.370.763.007 |
| | - | 2.962.229.218.579 | 19.571.978.047 | - | - | 2.981.801.196.626 |

(*) Không bao gồm Ký quỹ bảo hiểm.

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ AIA (VIỆT NAM)

Mẫu số B 09 – DNNT

35 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Dòng tiền theo hợp đồng (chưa chiết khấu)

| Tài sản tài chính | Không có ngày đáo hạn VND | Đến hạn trong vòng từ 1 năm trở xuống VND | Đến hạn sau 1 năm đến 5 năm VND | Đến hạn sau 5 năm đến 10 năm VND | Đến hạn sau 10 năm VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------------|---------------------------|---|---------------------------------|----------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 935.731.289.275 | 214.103.631.225 | - | - | - | 1.149.834.920.500 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.318.183.403.851 | 15.881.324.425.987 | - | - | - | 18.199.507.829.838 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | - | 419.407.968.615 | - | - | - | 419.407.968.615 |
| Phải thu ngắn hạn khác (*) | - | 1.768.313.433.922 | - | - | - | 1.768.313.433.922 |
| Phải thu dài hạn khác | - | - | 565.537.934.151 | - | - | 565.537.934.151 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | - | - | 17.940.639.547.055 | 6.749.466.342.386 | 12.828.233.684.062 | 37.518.339.573.503 |
| | 3.253.914.693.126 | 18.283.149.459.749 | 18.506.177.481.206 | 6.749.466.342.386 | 12.828.233.684.062 | 59.620.941.660.529 |
| Nợ tài chính | | | | | | |
| Phải trả người bán | - | 1.332.601.073.002 | 5.480.308.790 | - | - | 1.338.081.381.792 |
| Phải trả ngắn hạn khác | - | 1.183.202.990.448 | - | - | - | 1.183.202.990.448 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc | - | - | 14.941.111.016 | - | - | 14.941.111.016 |
| | - | - | 20.421.419.806 | - | - | 2.536.225.483.256 |

(*) Không bao gồm Ký quỹ bảo hiểm.

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát hoàn toàn bởi AIA International Limited. Công ty mẹ cao nhất là AIA Group Limited, một công ty được thành lập tại Hồng Kông và được niêm yết trên thị trường chứng khoán Hồng Kông.

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư trọng yếu với các bên liên quan:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|-----------------------|
| AIA Company Limited | Công ty liên kết |
| AIA International Limited | Công ty mẹ |
| AIA Reinsurance Limited | Công ty cùng Tập đoàn |
| AIA Shared Services (Hong Kong) Limited | Công ty cùng Tập đoàn |
| AIA Shared Services Sdn. Bhd. | Công ty cùng Tập đoàn |
| AIA Information Technology (Guangzhou) Co. Ltd. | Công ty cùng Tập đoàn |
| AIA Information Technology (Beijing) Co. Ltd. | Công ty cùng Tập đoàn |
| AIA Investment Management Private Limited | Công ty cùng Tập đoàn |
| AIA Myanmar Life Insurance Company Limited | Công ty cùng Tập đoàn |
| AIA Holdings Pte. Limited | Công ty cùng Tập đoàn |
| AIA (Cambodia) Life Insurance Plc | Công ty cùng Tập đoàn |
| AIA Singapore (Subs) | Công ty cùng Tập đoàn |
| AIA IT (M) Sdn. Bhd. | Công ty cùng Tập đoàn |
| AIA Bhd. | Công ty cùng Tập đoàn |
| AIAIT Chengdu | Công ty cùng Tập đoàn |
| AIAIT Philippines | Công ty cùng Tập đoàn |
| Amplify Health Asia Pte. Limited (HongKong) | Công ty cùng Tập đoàn |
| Amplify Health Asia Pte. Limited (Singapore) | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty TNHH AIA Sức Sống Mới (Việt Nam) | Công ty cùng Tập đoàn |

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính gồm:

| | 2025 | 2024 |
|--|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| <i>i) Các khoản lương và thù lao cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i> | | |
| Lương và các quyền lợi gộp khác | 174.036.757.972 | 154.049.754.722 |
| <i>ii) Phí nhượng tái bảo hiểm</i> | | |
| Công ty cùng Tập đoàn | 454.876.733.470 | 449.073.348.229 |
| Công ty liên kết | 947.971.347 | 761.138.330 |
| <i>iii) Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm</i> | | |
| Công ty cùng Tập đoàn | 216.378.556.748 | 214.294.945.958 |
| <i>iv) Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm</i> | | |
| Công ty cùng Tập đoàn | 2.386.986.065 | 664.185.845 |
| Công ty liên kết | 189.594.269 | 152.227.666 |
| <i>v) Các giao dịch khác với các bên liên quan</i> | | |
| Công ty liên kết | 87.935.945.950 | 75.855.780.087 |
| Các công ty cùng Tập đoàn | 136.607.850.153 | 126.377.017.202 |

36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

| | 2025 VND | 2024 VND |
|---|----------------|----------------|
| Phải thu tái bảo hiểm (Thuyết minh 5) | | |
| Công ty cùng Tập đoàn | 16.173.642.533 | 31.055.285.898 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6) | | |
| Công ty cùng Tập đoàn | 5.648.634.300 | - |
| Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a)) | | |
| Các công ty cùng Tập đoàn | 978.945.691 | 30.387.056.791 |
| Công ty liên kết | 46.607.590.324 | 11.672.614.801 |
| | 47.586.536.015 | 42.059.671.592 |
| Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 13(a)) | | |
| Công ty cùng Tập đoàn | 37.588.790.444 | 37.583.041.100 |
| Phải trả khác cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13(b)) | | |
| Công ty liên kết | - | 1.839.798.942 |
| Các công ty cùng Tập đoàn | 12.854.070.317 | 22.594.378.298 |
| | 12.854.070.317 | 24.434.177.240 |

37 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Dưới 1 năm | 108.306.089.435 | 152.446.216.785 |
| Từ 1 đến 5 năm | 56.960.993.713 | 144.406.171.188 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 165.267.083.148 | 296.852.387.973 |

38 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày kết thúc năm tài chính nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

| | 2025 VND | 2024 VND |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phần mềm hệ thống và chi phí cài tạo | <u>17.086.307.638</u> | <u>17.221.623.833</u> |

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 27 tháng 3 năm 2026.



Đỗ Anh Hào
Người lập



Trương Võ Đăng Khoa
Kế toán trưởng



Lê Thành Nam
Phó Tổng Giám đốc Tài chính



Andrew Loh Tse Yeow
Tổng Giám đốc

AIA